

**BỘ CÂU HỎI
THI TRẮC NGHIỆM LỚP 6
Môn : ĐỊA LÍ
(PHẦN THẨM ĐỊNH)**

CÀ MAU, NĂM 2021

1. Theo mức độ nhận thức: Nhận biết: 40%; thông hiểu: 30%; vận dụng: 30%.

2. Tổng số câu hỏi: 350

TT	Nội dung kiến thức (theo Chương/bài/chủ đề)	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Tổng số câu
1	Bài mở đầu	1	1	1	3
2	Bài 1: Hệ thống kinh, vĩ tuyến và tọa độ địa lí.	9	5	2	16
3	Bài 2: Kí hiệu và chú giải trên một số bản đồ thông dụng.	8	4	3	15
4	Bài 3: Tìm đường trên bản đồ.	4	7	8	19
5	Bài 4: Lược đồ trí nhớ.	2	2	1	5
6	Bài 5: Vị trí Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng, kích thước của Trái Đất.	7	3	2	12
7	Bài 6: Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả.	5	7	10	22
8	Bài 7: Chuyển động quanh Mặt Trời và các hệ quả.	7	6	6	19
9	Bài 8: Thực hành: Xác định phương hướng ngoài thực tế.	3	1	2	6
10	Bài 9: Cấu tạo của Trái Đất. Động đất và núi lửa.	8	5	4	17
11	Bài 10: Quá trình nội sinh và ngoại sinh . Các dạng địa hình chính. Khoáng sản.	7	5	6	18
12	Bài 11: Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.	4	2	3	9
13	Bài 12: Lớp vỏ khí. Khối khí. Khí áp và gió trên Trái Đất.	6	5	5	16
14	Bài 13: Thời tiết và khí hậu. Các đới khí hậu trên Trái Đất	10	9	9	28
15	Bài 14: Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu	3	3	3	9
16	Bài 15: Thực hành phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa	3	3	3	9
17	Bài 16: Thủy quyển. Vòng tuần hoàn nước. Nước ngầm, băng hà	3	2	2	7
18	Bài 17: Sông và hồ	7	5	4	16
19	Bài 18 : Biển và đại dương	7	6	6	19
20	Bài 19. Lớp đất và các nhân tố hình thành đất. Một số nhóm đất điển hình.	9	6	6	21
21	Bài 20. Sinh vật và sự phân bố các đới thiên nhiên. Rừng nhiệt đới.	6	4	7	17
22	Bài 21. Thực hành tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.	3	2	0	5
23	Bài 22. Dân số và phân bố dân cư.	10	9	7	26
24	Bài 23. Con người và thiên nhiên.	5	1	5	11
25	Bài 24. Thực hành tác động của con người đến thiên nhiên.	3	2	0	5
Cộng		140	105	105	350

II. CÂU HỎI VÀ PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI

Bộ câu hỏi thi trắc nghiệm Địa lí lớp 6 quý thầy cô cần chú ý: Các câu hỏi có dạng (dựa vào hình ảnh, bản đồ, lược đồ...) trong sách giáo khoa. Khi sử dụng quý thầy cô đưa (hình ảnh, bản đồ, lược đồ...) vào trong câu hỏi sao cho phù hợp với đơn vị.

1. Nội dung: Bài mở đầu (số câu 03)

a) Nhận biết:

Câu 1. Dùng kiến thức môn học nào sau đây phù hợp để giải thích câu ca dao, tục ngữ “Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa” ?

- A. Địa lí học. B. Toán học. C. Sinh học. D. Lịch sử học.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Ở lớp 6, các em sẽ tìm hiểu một số khái niệm Địa lí cơ bản nào?

- A. Trái Đất, các thành phần tự nhiên của Trái Đất.
B. Địa lí dân cư.
C. Thiên nhiên và con người ở các châu lục.
D. Địa lí kinh tế.

c) Vận dụng :

Câu 1. Nội dung nào sau đây **không** thuộc kiến thức về vai trò địa lí trong cuộc sống ?

- A. Giúp học sinh có cuộc sống thẩm mỹ hơn.
B. Giúp học sinh hiểu biết các hiện tượng Địa lí trong tự nhiên.
C. Giúp học sinh tìm hiểu về quá trình thay đổi của các sự vật hiện tượng.
D. Giúp học sinh hiểu biết và quan tâm đến môi trường sống xung quanh.

2. Nội dung: Bài 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến và tọa độ địa lí: (số câu 16)

a) Nhận biết :

Câu 1. Chúng ta có thể xác định được vị trí của mọi điểm trên bản đồ là nhờ

- A. hệ thống kinh, vĩ tuyến trên quả Địa Cầu.
B. đặc điểm của các đối tượng địa lí trên bản đồ.
C. theo dõi các hiện tượng khí hậu.
D. theo dõi sự trôi dạt của các địa mảng.

Câu 2. Vĩ tuyến nào ngắn nhất trên quả Địa Cầu?

- A. Vĩ tuyến 90^0 . B. Vĩ tuyến 30^0 .
C. Vĩ tuyến 60^0 . D. Vĩ tuyến 0^0 .

Câu 3. Vĩ tuyến nào chia quả Địa Cầu thành hai phần bằng nhau?

- A. Vĩ tuyến gốc 0^0 . B. Vĩ tuyến 60^0 .
C. Vĩ tuyến 90^0 . D. Vĩ tuyến $23^027'$.

Câu 4. Kinh tuyến là gì?

- A. Là các đường nối cực Bắc với cực Nam trên bề mặt quả Địa Cầu.
B. Là những vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu song song với đường xích đạo.
C. Là những đường cắt nhau biểu hiện vị trí một điểm.
D. Là những đường thẳng vuông góc với xích đạo.

Câu 5. Kinh tuyến gốc là:

- A. Kinh tuyến 0^0 . B. Kinh tuyến 180^0 .
C. Kinh tuyến 120^0 . D. Kinh tuyến 90^0 .

Câu 6. Đường kinh tuyến gốc 0^0 đi qua đài thiên văn Grin-uyt thuộc quốc gia nào sau đây?

- A. Anh.
B. Bồ Đào Nha.
C. Đức.
D. Tây Ban Nha.

Câu 7. Tọa độ địa lí của một điểm trên bản đồ được xác định là

- A. kinh độ và vĩ độ của điểm đó trên bản đồ.

- B. kinh tuyến của điểm đó trên bản đồ.
- C. phương hướng của điểm đó trên bản đồ.
- D. vĩ độ của điểm đó trên bản đồ.

Câu 8. Kinh độ của một điểm là

- A. khoảng cách bằng số độ tính từ điểm đó đến kinh tuyến gốc.
- B. khoảng cách tính bằng km từ điểm đó đến vĩ tuyến gốc.
- C. khoảng cách tính bằng km từ kinh tuyến đi qua điểm đó đến kinh tuyến gốc.
- D. khoảng cách bằng số độ tính từ địa điểm đó đến đường xích đạo.

Câu 9. Vĩ độ của một điểm là

- A. khoảng cách bằng số độ tính từ địa điểm đó đến đường xích đạo.
- B. khoảng cách tính bằng km từ điểm đó đến vĩ tuyến gốc.
- C. khoảng cách bằng số độ tính từ điểm đó đến kinh tuyến gốc.
- D. khoảng cách tính bằng km từ điểm đó đến kinh tuyến gốc.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Nhận định nào sau đây **đúng** khi nói về độ dài của các đường kinh tuyến?

- A. Các kinh tuyến có độ dài bằng nhau.
- B. Các kinh tuyến Đông dài hơn kinh tuyến Tây.
- C. Các kinh tuyến Tây dài hơn kinh tuyến Đông.
- D. Thay đổi tùy theo vị trí của Trái Đất so với Mặt Trời.

Câu 2. Những kinh tuyến nằm bên phải của kinh tuyến gốc đến kinh tuyến 180^0 là các

- A. kinh tuyến Đông.
- B. kinh tuyến Tây.
- C. kinh tuyến Nam.
- D. kinh tuyến Bắc.

Câu 3. Những kinh tuyến nằm bên trái của kinh tuyến gốc đến kinh tuyến 180^0 là các

- A. kinh tuyến Tây.
- B. kinh tuyến Đông.
- C. kinh tuyến Nam.
- D. kinh tuyến Bắc.

Câu 4. Kinh tuyến đối diện với kinh tuyến gốc là kinh tuyến bao nhiêu độ ?

- A. Kinh tuyến 180^0 .
- B. Kinh tuyến 90^0 .
- C. Kinh tuyến 36^0 .
- D. Kinh tuyến 360^0 .

Câu 5. Toạ độ địa lí giúp chúng ta biết được

- A. vị trí của bất kì điểm nào trên bề mặt Trái Đất.
- B. các đặc điểm về khí hậu.
- C. các đặc điểm tự nhiên.
- D. các đặc điểm về địa hình.

c) Vận dụng:

Câu 1. Nếu cách nhau 1^0 thì trên bề mặt của quả Địa Cầu sẽ có bao nhiêu vĩ tuyến?

- A. 181 vĩ tuyến.
- B. 36 vĩ tuyến.
- C. 240 vĩ tuyến.
- D. 360 vĩ tuyến.

Câu 2. Nếu cách nhau 1^0 thì trên bề mặt của quả Địa Cầu sẽ có bao nhiêu kinh tuyến?

- A. 360 kinh tuyến.
- B. 180 kinh tuyến.

- C. 181 kinh tuyến.
- D. 36 kinh tuyến.

3. Nội dung: Bài 2. Kí hiệu và chú giải trên một số bản đồ thông dụng (số câu 15)

a) Nhận biết:

Câu 1. Bước đầu tiên để hiểu được nội dung bản đồ là

- A. đọc bảng chú giải.
- B. quan sát màu sắc của bản đồ.
- C. xác định toạ độ địa lí của một điểm.
- D. tìm tỉ lệ của bản đồ.

Câu 2. Kí hiệu bản đồ có mấy loại?

- A. 3 loại.
- B. 4 loại.
- C. 5 loại.
- D. 7 loại.

Câu 3. Mỏ dầu thể hiện trên bản đồ khoáng sản là loại kí hiệu nào?

- A. Kí hiệu hình học.
- B. Kí hiệu tượng hình.
- C. Kí hiệu diện tích.
- D. Kí hiệu đường.

Câu 4. Vùng trồng lúa thể hiện trên bản đồ nông nghiệp là loại kí hiệu nào?

- A. Kí hiệu diện tích.
- B. Kí hiệu chữ.
- C. Kí hiệu hình học.
- D. Kí hiệu đường.

Câu 5. Để thể hiện ranh giới quốc gia, ranh giới tỉnh trên bản đồ hành chính, người ta dùng loại kí hiệu nào?

- A. Kí hiệu đường.
- B. Kí hiệu diện tích.
- C. Kí hiệu hình học.
- D. Kí hiệu điểm.

Câu 6. Sông ngòi được biểu hiện trên bản đồ tự nhiên như thế nào?

- A. Một đường kéo dài màu xanh.
- B. Một chấm đỏ màu xanh.
- C. Một đường đứt đoạn màu xanh.
- D. Một đường kéo dài màu đỏ.

Câu 7. Hình vuông màu đen trên bản đồ địa hình là kí hiệu của khoáng sản nào?

- A. Than.
- B. Vàng.
- C. Sắt.
- D. Chì.

Câu 8. Kí hiệu bản đồ là gì?

- A. Là những hình vẽ, màu sắc, chữ viết... mang tính qui ước dùng để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.
- B. Là những hình vẽ, màu sắc, chữ cái mang tính đặc thù dùng để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.
- C. Là những hình vẽ, màu sắc, chữ cái được mỗi cá nhân người vẽ dùng để thể hiện những đối tượng địa lí trên bản đồ.

D. Là những chữ tượng hình mang tính qui ước, dùng để thể hiện những đối tượng địa lí trên bản đồ.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Kí hiệu bản đồ có vai trò gì ?

- A. Phân biệt được sự khác nhau của các thông tin trên bản đồ.
- B. Giúp người đọc hiểu được phương hướng trên bản đồ.
- C. Giúp người đọc hiểu được ẩn ý của người vẽ bản đồ.
- D. Giúp người đọc biết được tỉ lệ bản đồ.

Câu 2. Loại kí hiệu nào dùng để biểu hiện sự vật, hiện tượng địa lí phân bố theo những điểm riêng biệt ?

- A. Kí hiệu điểm.
- B. Kí hiệu bằng màu sắc, nét chải.
- C. Kí hiệu diện tích.
- D. Kí hiệu đường.

Câu 3. Loại kí hiệu nào dùng để biểu hiện sự vật, hiện tượng địa lí phân bố theo chiều dài?

- A. Kí hiệu đường .
- B. Kí hiệu diện tích.
- C. Kí hiệu tượng hình.
- D. Kí hiệu hình học.

Câu 4. Loại kí hiệu nào dùng để biểu hiện sự vật, hiện tượng địa lí phân bố theo diện tích ?

- A. Kí hiệu diện tích.
- B. Kí hiệu màu sắc, nét chải.
- C. Kí hiệu tượng hình.
- D. Kí hiệu điểm.

c) Vận dụng:

Câu 1. Những hình vẽ giống hình dạng bên ngoài của sự vật hiện tượng là dạng kí hiệu bản đồ nào?

- A. Kí hiệu tượng hình.
- B. Kí hiệu diện tích.
- C. Kí hiệu hình học.
- D. Kí hiệu điểm.

Câu 2. Dựa vào bản đồ hành chính Việt Nam, cho biết điểm cực Nam nằm trên tỉnh nào sau đây ở nước ta?

- A. Cà Mau.
- B. Hà Giang.
- C. Khánh Hoà.
- D. Lai Châu.

Câu 3. Dựa vào bản đồ hành chính Việt Nam, cho biết điểm cực Bắc nằm trên tỉnh nào sau đây ở nước ta?

- A. Hà Giang.
- B. Điện Biên
- C. Khánh Hoà.
- D. Cà Mau.

4. Nội dung: Bài 3. Tìm đường đi trên bản đồ (số câu 19)

a) Nhận biết:

Câu 1. Tỉ lệ bản đồ cho chúng ta biết

- A. mức độ thu nhỏ của khoảng cách trên bản đồ so với khoảng cách trên thực địa.
- B. bản đồ đã thu nhỏ bao nhiêu phần trăm so với khoảng cách trên thực địa.

- C. khoảng cách trên bản đồ đã thu nhỏ bao nhiêu so với kích thước thật trên Trái Đất.
- D. khoảng cách trên bản đồ đã phóng to bao nhiêu so với kích thước thật trên Trái Đất.

Câu 2. Để thể hiện tỉ lệ bản đồ người ta dùng mấy dạng?

- A. 2 dạng.
- B. 4 dạng.
- C. 5 dạng.
- D. 6 dạng.

Câu 3. Thiết bị nào sau đây **không** phù hợp khi sử dụng trên Google Maps?

- A. Máy tính cầm tay(Casio).
- B. Máy vi tính.
- C. Điện thoại thông minh.
- D. Máy tính bảng.

Câu 4. Tử số và mẫu số trong tỉ lệ bản đồ có ý nghĩa như thế nào?

- A. Tử số chỉ khoảng cách trên bản đồ, mẫu số chỉ khoảng cách trên thực tế
- B. Tử và mẫu số đều cho biết khoảng cách trong thực địa.
- C. Tử số chỉ khoảng cách trên thực địa, mẫu số chỉ khoảng cách trong bản đồ.
- D. Tử và mẫu số đều cho biết khoảng cách trong bản đồ.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Đối với bản đồ không thể hiện lưới kinh, vĩ tuyến thì làm sao chúng ta xác định được phương hướng ?

- A. Dựa vào kim chỉ nam hoặc mũi tên chỉ hướng Bắc, sau đó tìm các hướng còn lại.
- B. Tìm ngọn núi cao nhất làm chuẩn để xác định phương hướng cho khu vực xung quanh.
- C. Dựa vào vùng xích đạo để xác định các hướng còn lại.
- D. Dựa vào bốn đại dương để xác định phương hướng.

Câu 2. Đối với bản đồ có tỉ lệ lớn, muốn xác định phương hướng một khu vực nhỏ thì phải dựa vào

- A. mũi tên chỉ hướng bắc.
- B. kinh tuyến gốc.
- C. đường xích đạo.
- D. vòng cực bắc.

Câu 3. Trên thực tế Mặt Trời mọc hướng nào ở nước ta?

- A. Hướng đông.
- B. Hướng tây.
- C. Hướng bắc.
- D. Hướng nam.

Câu 4. Trên bản đồ châu Á, nước ta nằm ở hướng nào?

- A. Đông Nam.
- B. Đông Bắc.
- C. Tây Nam.
- D. Tây Bắc.

Câu 5. Tỉ lệ bản đồ có liên quan như thế nào đến mức độ thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ?

- A. Tỉ lệ bản đồ càng lớn thì càng thể hiện trên bản đồ được nhiều nội dung.
- B. Tỉ lệ bản đồ càng lớn thì mức độ chi tiết của bản đồ càng thấp.
- C. Tỉ lệ bản đồ càng lớn thì diện tích của bản đồ càng lớn.
- D. Tỉ lệ bản đồ càng lớn thì độ chính xác của bản đồ càng thấp.

Câu 6. Bản đồ nào sau đây là bản đồ có tỉ lệ nhỏ?

- A. Bản đồ có tỉ lệ 1:500000.

- B. Bản đồ có tỉ lệ 1:100000.
- C. Bản đồ có tỉ lệ 1:200000.
- D. Bản đồ có tỉ lệ 1:50000.

Câu 7. Bản đồ nào sau đây là bản đồ có tỉ lệ lớn?

- A. Bản đồ có tỉ lệ 1:100000.
- B. Bản đồ có tỉ lệ 1:1000000.
- C. Bản đồ có tỉ lệ 1:250000.
- D. Bản đồ có tỉ lệ 1:500000.

c) Vận dụng:

Câu 1. Nếu đi theo hướng bắc trên bất kì kinh tuyến nào thì cuối cùng ta sẽ đến được:

- A. điểm cực Bắc.
- B. điểm cực Nam.
- C. vòng cực Nam.
- D. vòng cực Bắc.

Câu 2. Nếu đi theo hướng nam trên bất kì kinh tuyến nào thì cuối cùng ta sẽ đến được:

- A. điểm cực Nam.
- B. điểm cực Bắc.
- C. vòng cực Nam.
- D. vòng cực Bắc.

Câu 3. Trên bản đồ có ghi tỉ lệ 1:100000 thì 1cm trên bản đồ bằng bao nhiêu km ngoài thực địa?

- A. 1 km.
- B. 10 km.
- C. 5 km.
- D. 1,5 km.

Câu 4. Trên bản đồ hành chính Việt Nam có ghi tỉ lệ 1:1000000, khoảng cách giữa thành phố Cà Mau với thành phố Hồ Chí Minh là 35 cm. vậy trên thực tế hai thành phố đó cách nhau bao nhiêu km?

- A. 350 km.
- B. 35 km.
- C. 3,5 km.
- D. 0,35 km.

Câu 5. Dựa vào bản đồ khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, đi từ hội trường Thống Nhất đến nhà hát thành phố theo hướng nào sau đây?

- A. Hướng Đông.
- B. Hướng Tây.
- C. Hướng Bắc.
- D. Hướng Nam.

Câu 6. Nếu em tưởng tượng đứng ở trung tâm của bản đồ, em không đi về hướng Bắc, cũng không đi về hướng Đông, mà hướng đi đến nằm khoảng giữa hướng Bắc và hướng Đông. Vậy hướng trung gian đó được xác định là hướng nào sau đây?

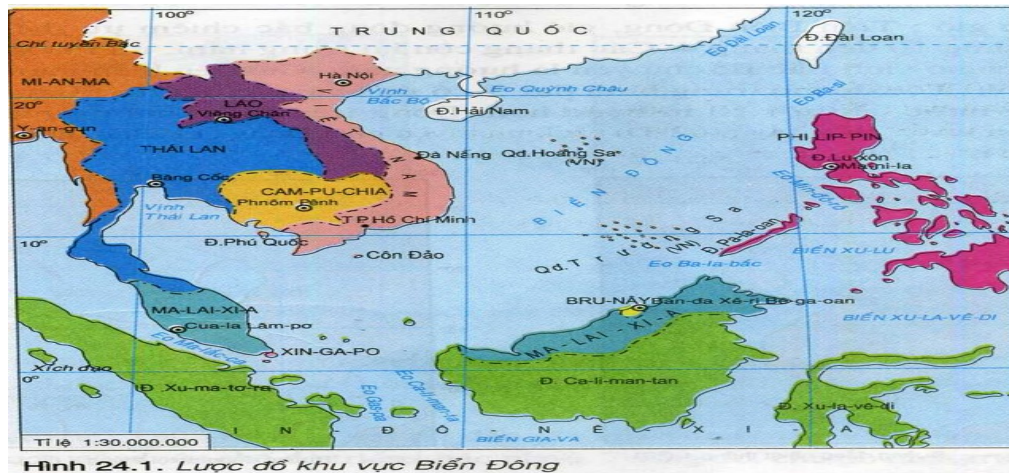
- A. Đông Bắc.
- B. Tây Bắc.
- C. Tây Nam.
- D. Đông Nam

Câu 7. Trong thực tế Thành phố Hồ Chí Minh cách Bình Phước 100 km. Trên bản đồ hành chính có ghi tỉ lệ số là 1: 2000000. Hỏi khoảng cách trên bản đồ giữa hai thành phố đó là bao nhiêu cm?

- A. 5 cm.
- B. 7 cm.

- C. 10cm.
- D. 50 cm.

Câu 8. Quan sát lược đồ khu vực Biển Đông



Một trận bão hình thành trên vùng biển phía đông Phi-lip-pin, sau đó vào Biển Đông di chuyển cố định theo hướng tây bắc thì sẽ đổ bộ vào vùng nào sau đây?

- A. Miền Bắc của Việt Nam.
- B. Vùng Đông Bắc Trung Quốc.
- C. Phía Nam của Nhật Bản.
- D. Miền trung của Việt Nam.

5. Nội dung: Bài 4. Lược đồ trí nhớ (số câu 05)

a) Nhận biết:

Câu 1. Lược đồ trí nhớ là:

- A. Hình ảnh về một địa điểm hoặc một khu vực cụ thể trong tâm trí của con người.
- B. Giúp chúng ta định hướng di chuyển từ nơi này sang nơi khác bằng cách vẽ đường đi.
- C. Giúp chúng ta hiểu thế giới xung quanh, sắp xếp không gian và thể hiện lại các đối tượng.
- D. Giúp chúng ta phác hoạ hình ảnh của một địa điểm, một hành trình hoặc một vùng nào đó.

Câu 2. Có mấy loại lược đồ trí nhớ ?

- A. 2 loại.
- B. 4 loại.
- C. 5 loại.
- D. 6 loại.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Có những loại lược đồ trí nhớ cơ bản nào sau đây?

- A. Đường đi và khu vực.
- B. Khu vực và quốc gia.
- C. Không gian và thời gian.
- D. Thời gian và đường đi.

Câu 2. Nội dung nào sau đây **thuộc** về yêu cầu vẽ lược đồ trí nhớ một khu vực?

- A. Vẽ sơ đồ trường em đang học.
- B. Vẽ lược đồ trí nhớ từ nhà đến trường trung học cơ sở.
- C. Vẽ sơ đồ chỉ đường cho một người bạn đến nhà người bạn khác.

D. Vẽ sơ đồ chỉ đường cho một người bạn đến siêu thị.

c) Vận dụng:

Câu 1. Trong học tập, lược đồ trí nhớ **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Hạn chế không gian vùng đất sống.
- B. Giúp học địa lý thú vị hơn nhiều.
- C. Hỗ trợ nắm vững các kiến thức địa lý.
- D. Vận dụng vào đời sống đa dạng hơn.

6. Nội dung: Bài 5. Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng, kích thước của Trái Đất (số câu 12)

a) Nhận biết:

Câu 1. Trong hệ Mặt Trời có mấy hành tinh?

- A. 8 hành tinh.
- B. 3 hành tinh.
- C. 5 hành tinh.
- D. 9 hành tinh.

Câu 2. Trái Đất có dạng hình gì?

- A. Hình cầu.
- B. Hình tròn.
- C. Hình elip.
- D. Hình vuông.

Câu 3. Độ dài bán kính của Trái Đất tại xích đạo là bao nhiêu km?

- A. 6378 km.
- B. 697 km.
- C. 46720 km.
- D. 18934km.

Câu 4. Hành tinh nào nằm gần Mặt Trời nhất?

- A. Thủy tinh.
- B. Mộc tinh.
- C. Kim tinh.
- D. Thổ tinh.

Câu 5. Hành tinh nào nằm xa Mặt Trời nhất?

- A. Hải Vương tinh.
- B. Thiên Vương tinh.
- C. Mộc tinh.
- D. Hoả tinh.

Câu 6. Hành tinh nào nhỏ nhất trong hệ Mặt Trời ?

- A. Thủy tinh.
- B. Hoả tinh.
- C. Mộc tinh.
- D. Kim tinh.

Câu 7. Hành tinh nào lớn nhất trong hệ Mặt Trời ?

- A. Mộc tinh.
- B. Thủy tinh.
- C. Kim tinh.
- D. Thổ tinh.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Các hành tinh trong hệ Mặt Trời được sắp xếp như thế nào từ gần đến xa?

- A. Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hoả tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, , Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh.
- B. Trái Đất, Hoả tinh, Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh.
- C. Thủy tinh, Kim tinh, Hoả tinh, Trái Đất, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh.
- D. Thủy tinh, Trái Đất, Kim tinh, Hoả tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Hải Vương tinh, Thiên Vương tinh.

Câu 2. Trong hệ Mặt Trời hành tinh nào sau đây có sự sống?

- A. Trái Đất.
- B. Kim tinh.
- C. Mộc tinh.
- D. Thủy tinh.

Câu 3. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi nói về vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt trời?

- A. Nằm ở vị trí thứ ba từ ngoài vào Mặt Trời.
- B. Nằm ở vị trí thứ ba từ Mặt Trời trở ra.
- C. Khoảng cách Trái Đất đến Mặt Trời gần 150 triệu km.
- D. Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời phù hợp cho sự sống.

c) Vận dụng:

Câu 1. Độ dài của đường kính Trái Đất tại xích đạo là bao nhiêu km?

- A. 12.756 km.
- B. 697 km.
- C. 18.934 km.
- D. 40076 km.

Câu 2. Ai là người đầu tiên đưa ra bằng chứng cho thấy Trái Đất có dạng hình cầu?

- A. A-ri-xtốt.
- B. Cô-péc- nic.
- C. Ga- li-lê.
- D. Pi- ta- go.

7. Nội dung: Bài 6. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả (số câu 22)

a) Nhận biết:

Câu 1. So với mặt phẳng quỹ đạo, Trái Đất nghiêng một góc bao nhiêu độ?

- A. $66^{\circ}33'$
- B. 45°
- C. $89^{\circ}45'$
- D. $23^{\circ}27'$

Câu 2. Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng nào?

- A. Từ tây sang đông.
- B. Từ tây nam sang đông bắc.
- C. Từ đông sang tây.
- D. Từ đông nam sang tây bắc.

Câu 3. Thời gian Trái Đất quay một vòng quanh trục là:

- A. 24 giờ.
- B. 6 giờ.
- C. 12 giờ.
- D. 9 giờ.

Câu 4. Người ta chia bề mặt Trái Đất làm mấy khu vực giờ?

- A. 24 khu giờ.

- B. 12 khu vực giờ.
- C. 6. khu vực giờ.
- D. 32 khu vực giờ.

Câu 5. Lãnh thổ nước ta nằm trong khu vực giờ thứ mấy?

- A. Thứ 7.
- B. Thứ 10.
- C. Thứ 9.
- D. Thứ 11.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Nơi nào sau đây có tốc độ tự quay của Trái Đất lớn nhất?

- A. Xích đạo.
- B. Cực Nam.
- C. Cực Bắc.
- D. Chí tuyến Bắc.

Câu 2. Mặt Trời chỉ chiếu sáng được một nửa Trái Đất là do:

- A. Trái Đất có dạng hình cầu.
- B. Trái Đất quá lớn so với Mặt Trời.
- C. Trái Đất quá xa so với Mặt Trời.
- D. Trái Đất có dạng hình tròn.

Câu 3. Nội dung nào sau đây **không** đúng khi nói về sự chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất?

- A. Trục quay của Trái Đất có chiều thẳng đứng.
- B. Trái Đất chuyển động từ tây sang đông.
- C. Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng.
- D. Thời gian quay một vòng của Trái Đất là 24 giờ.

Câu 4. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi nói về chuyển động của các vật trên Trái Đất theo chiều kinh tuyến?

- A. Giữ nguyên hướng chuyển động.
- B. Lệch về bên phải ở bán cầu Bắc.
- C. Lệch về bên phải ở bán cầu Nam.
- D. Bị lệch so với hướng ban đầu.

Câu 5. Nguyên nhân nào làm cho mọi nơi trên Trái Đất đều lần lượt có ngày, đêm luân phiên nhau?

- A. Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục.
- B. Ánh sáng Mặt Trời chiếu vào một nửa Trái Đất.
- C. Trái Đất quay quanh Mặt Trời trong 365 ngày.
- D. Trục Trái Đất nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo.

Câu 6. Lực nào sau đây làm lệch hướng của các vật chuyển động theo chiều kinh tuyến?

- A. Cô-ri-ô-lit.
- B. Niu- tơn.
- C. Ác- si-mét
- D. Trọng lực.

Câu 7. Múi giờ nào có đường kinh tuyến gốc đi qua?

- A. Múi giờ số 0.
- B. Múi giờ số 6.
- C. Múi giờ số 7.
- D. Múi giờ số 21.

c) Vận dụng :

Câu 1. Bề mặt Trái Đất chia thành 24 khu vực giờ khác nhau, vậy mỗi khu vực giờ tương ứng bao nhiêu độ kinh tuyến ?

- A. 15^0 .
- B. 10^0 .
- C. 20^0 .
- D. 25^0 .

Câu 2. Tại sao hàng ngày chúng ta nhìn thấy Mặt Trời, Mặt Trăng và các ngôi sao trên bầu trời chuyển động theo hướng từ đông sang tây?

- A. Do Trái Đất tự quay theo hướng từ tây sang đông.
- B. Do Trái Đất quay quanh Mặt Trời.
- C. Do Trái Đất nằm trong hệ Mặt Trời.
- D. Do Mặt Trời chuyển động từ tây sang đông.

Câu 3. Nhận định nào sau đây **không đúng** khi nói về đường chuyển ngày quốc tế ?

- A. Kinh tuyến 15^0 .
- B. Kinh tuyến đi qua khu vực giờ số 12.
- C. Kinh tuyến đi qua giữa Thái Bình Dương.
- D. Kinh tuyến 180^0 .

Câu 4. Dựa vào hình 6.4 sgk trang 130, cho biết khu vực giờ gốc (GMT) là 12 giờ thì ở nước ta là mấy giờ?

- A. 19 giờ.
- B. 12 giờ.
- C. 7 giờ.
- D. 5 giờ.

Câu 5. Khi ở Hà Nội lúc 12 giờ thì khu vực giờ gốc (GMT) là mấy giờ ?

- A. 5 giờ.
- B. 7 giờ.
- C. 9 giờ.
- D. 17 giờ

Câu 6. Thời điểm giao thừa ngày 31/12/ 2020 ở Ô- Xtrây- li- a thì lúc đó ở Việt Nam là mấy giờ?

- A. 21 giờ.
- B. 9 giờ.
- C. 19 giờ.
- D. 7 giờ.

Câu 7. Nếu Trái Đất không tự quay quanh trục thì có hiện tượng gì xảy ra?

- A. Ngày hoặc đêm trên Trái Đất sẽ kéo dài, không luân phiên nhau.
- B. Trái Đất không có sự phân chia bốn mùa.
- C. Trái Đất không còn nhận được ánh sáng từ Mặt Trời.
- D. Một ngày trên Trái Đất chỉ có 12 giờ.

Câu 8. Dựa vào hình 6.4 sgk trang 130, cho biết Hà Nội đang là 24 giờ đêm ngày 11 tháng 7 năm 2021 thì lúc đó ở Tô-ky-ô(Nhật Bản) là mấy giờ, ngày mấy, tháng mấy, năm mấy?

- A. 2 giờ sáng ngày 12 tháng 7 năm 2021.
- B. 3 giờ sáng ngày 12 tháng 7 năm 2021.
- C. 4 giờ sáng ngày 12 tháng 7 năm 2021.
- D. 5 giờ sáng ngày 12 tháng 7 năm 2021.

Câu 9. Quan sát hình 6.4 sgk trang 130. Các khu vực giờ trên Trái Đất:

Điện hồi đáp từ Washington D.C lúc 1 giờ ngày 01/3/2021, một giờ sau trao cho người nhận tại TP.Hồ Chí Minh. Hỏi người nhận tại TP.Hồ Chí Minh vào lúc mấy giờ, ngày mấy, tháng mấy, năm mấy?

- A. Người nhận lúc 14 giờ ngày 01/3/2021.
- B. Người nhận lúc 13 giờ ngày 01/3/2021.
- C. Người nhận lúc 15 giờ ngày 01/3/2021.
- D. Người nhận lúc 16 giờ ngày 01/3/2021.

Câu 10. Một trận bóng đá ở nước Anh bắt đầu từ 15 giờ ngày 08/3/2021, được truyền hình trực tiếp trên Ti vi, thì lúc đó ở Việt Nam là mấy giờ, ngày mấy, tháng mấy, năm mấy?

- A. 22 giờ sáng ngày 8 tháng 3 năm 2021.
- B. 24 giờ sáng ngày 8 tháng 3 năm 2021.
- C. 1 giờ sáng ngày 9 tháng 3 năm 2021.
- D. 2 giờ sáng ngày 9 tháng 3 năm 2021.

8. Nội dung: Bài 7: Chuyển động quanh Mặt Trời và các hệ quả. (Số câu: 19)

a) Nhận biết:

Câu 1. Thời gian Trái Đất quay quanh Mặt Trời một vòng là:

- A. 365 ngày 6 giờ.
- B. 356 ngày 6 giờ.
- C. 265 ngày 6 giờ.
- D. 256 ngày 6 giờ.

Câu 2. Quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời có dạng hình gì ?

- A. Hình elip gần tròn.
- B. Hình tròn.
- C. Hình thoi.
- D. Hình cầu.

Câu 3. Nơi nào trên Trái Đất quanh năm có ngày và đêm dài như nhau?

- A. Các địa điểm nằm trên Xích đạo.
- B. Các địa điểm nằm trên 2 vòng cực.
- C. Ở 2 cực và vùng ôn đới.
- D. Các địa điểm nằm trên 2 chí tuyến.

Câu 4. Ở bán cầu Bắc, bắt đầu mùa xuân vào ngày nào?

- A. 21 tháng 3.
- B. 23 tháng 9.
- C. 23 tháng 6.
- D. 22 tháng 12.

Câu 5: Ở bán cầu Bắc, ngày 22 tháng 6 còn gọi là ngày:

- A. Hạ chí.
- B. Thu phân.
- C. Đông chí.
- D. Xuân phân.

Câu 6. Vào ngày nào trong năm ở hai bán cầu đều nhận được một lượng ánh sáng và nhiệt như nhau ?

- A. Ngày 21 tháng 3 và ngày 23 tháng 9.
- B. Ngày 22 tháng 6 và ngày 22 tháng 12.
- C. Ngày 21 tháng 6 và ngày 23 tháng 12.
- D. Ngày 22 tháng 3 và ngày 22 tháng 9.

Câu 7. Ở vĩ tuyến 66°33' Bắc và Nam, ngày 22 tháng 6 và ngày 22 tháng 12 có ngày hoặc đêm dài suốt:

- A. 24 giờ.
- B. 22 giờ.
- C. 12 giờ.
- D. 20 giờ.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Trong khi chuyển động trên quỹ đạo, Trái Đất luôn:

- A. Giữ nguyên độ nghiêng và hướng nghiêng của trục.
- B. Giữ nguyên độ nghiêng và thay đổi hướng nghiêng của trục.
- C. Thay đổi độ nghiêng và hướng nghiêng của trục.
- D. Thay đổi độ nghiêng và giữ nguyên hướng nghiêng của trục.

Câu 2. Ngày 22 – 6, ở nửa cầu Nam có hiện tượng:

- A. Đêm dài hơn ngày.

- B. Ngày dài hơn đêm.
- C. Ngày dài suốt 24 giờ.
- D. Ngày và đêm dài bằng nhau.

Câu 3. Vào ngày nào sau đây có ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc ở vĩ tuyến $23^{\circ}27'$ Nam ?

- A. Ngày 22 tháng 12.
- B. Ngày 21 tháng 3.
- C. Ngày 23 tháng 9.
- D. Ngày 22 tháng 6.

Câu 4. Vào ngày nào sau đây có ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào vĩ tuyến $23^{\circ}27'$ Bắc ?

- A. Ngày 22 tháng 6.
- B. Ngày 21 tháng 3.
- C. Ngày 23 tháng 9.
- D. Ngày 22 tháng 12.

Câu 5. Ngày 22 - 12, ở bán cầu Bắc có hiện tượng:

- A. Đêm dài hơn ngày.
- B. Ngày dài hơn đêm.
- C. Ngày dài suốt 24 giờ.
- D. Ngày và đêm dài bằng nhau.

Câu 6. Trái Đất cùng một lúc thực hiện mấy chuyển động?

- A. 2.
- B. 1.
- C. 3.
- D. 4.

c) Vận dụng:

Câu 1. Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo quanh Mặt Trời sinh ra hiện tượng mùa là do:

- A. Trục Trái Đất nghiêng và gần như không đổi hướng .
- B. Trái Đất tự quay từ Tây sang Đông.
- C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời từ Tây sang Đông.
- D. Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh trục.

Câu 2. Vào ngày 21/3 và 23/9, ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc tại nơi nào sau đây?

- D. Xích đạo.
- B. Chí tuyến Bắc.
- C. Chí tuyến Nam.
- D. Vòng cực.

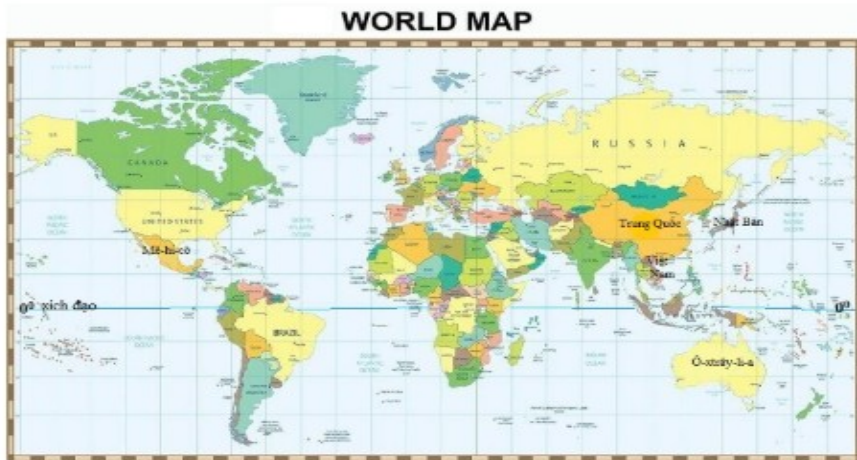
Câu 3. Dựa vào H7.3 sgk trang 134. Cho biết trục Trái Đất và đường phân chia sáng tối cắt nhau thành một góc bao nhiêu độ ?

- A. $23^{\circ}27'$
- B. $66^{\circ}33'$
- C. 90°
- D. 60°

Câu 4. Quan sát hình 7.1sgk trang 132. Cho biết mùa xuân ở bán cầu Bắc kéo dài trong khoảng thời gian nào?

- A. Từ 21-3 tới 22-6.
- B. Từ 22-6 tới 23-9.
- C. Từ 23-9 tới 22-12.
- D. Từ 22-12 đến 21-3.

Câu 5. Quan sát bản đồ hành chính các nước trên thế giới:



Thời gian diễn ra mùa nóng và mùa lạnh của nước ta hoàn toàn trái ngược quốc gia nào sau đây?

- A. Ô-xtrây-li-a.
- B. Nhật Bản.
- C. Ấn Độ.
- D. Mê – hi – cô.

Câu 6. Khi các mùa ở bán cầu Bắc là xuân, hạ, thu, đông thì thứ tự mùa ở bán cầu Nam diễn ra như thế nào?

- A. Đông, thu, hạ, xuân.
- B. Như nhau.
- C. Thu, hạ, xuân, đông.
- D. Hạ, xuân, đông, thu.

9. Nội dung: Bài 8: Thực hành: Xác định phương hướng ngoài thực tế. (Số câu 6)

a) Nhận biết:

Câu 1. La bàn là phương tiện dùng để:

- A. Xác định phương hướng trong không gian.
- B. Xác định kinh độ của một điểm.
- C. Xác định vĩ của một điểm.
- D. Xác định tọa độ của một điểm.

Câu 2. Dựa vào hình 8.1sgk trang 135. Cho biết kim nam châm có một đầu được sơn đỏ để chỉ hướng gì ?

- A. Bắc.
- B. Nam.
- C. Đông.
- D. Tây.

Câu 3. Dựa vào hình 8.1 sgk trang 135. Kim nam châm có một đầu được sơn đỏ để chỉ hướng bắc, đầu còn lại được sơn trắng hoặc xanh chỉ hướng gì?

- A. Nam.
- B. Tây.
- C. Đông.
- D. Bắc.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Dựa vào hướng Mặt Trời mọc xác định được hướng nào đầu tiên?

- A. Đông.
- B. Nam.
- C. Bắc.
- D. Tây.

c) Vận dụng:

Câu 1. Qua câu chuyện đi đường trong SGK trang 137, dựa vào dấu người em xác định hướng tây ?

- A. Dựa vào cách sờ vào thân cây, phiến đá để nhận biết độ ẩm của vật.
- B. Dựa vào cách nghe hướng gió của các thân cây.
- C. Dựa vào cách phiến đá để nhận biết độ lạnh của vật.
- D. Dựa vào các chòm sao trên bầu trời.

Câu 2. Qua câu chuyện đi đường trong SGK trang 137, sau khi xác định được trước mặt là hướng tây, người em đã làm cách nào để xác định các hướng còn lại ?

- A. Bên phải là hướng bắc, bên trái là hướng Nam và sau lưng là hướng Đông.
- B. Bên phải là hướng nam, bên trái là hướng Bắc và sau lưng là hướng Tây.
- C. Bên phải là hướng tây, bên trái là hướng Đông và sau lưng là hướng Nam.
- D. Bên phải là hướng đông, bên trái là hướng Tây và sau lưng là hướng Bắc.

10. Nội dung: Bài 9: Cấu tạo của Trái Đất. Động đất và núi lửa. (Số câu 17)

a) Nhận biết:

Câu 1. Lớp vỏ của Trái Đất có trạng thái như thế nào?

- A. Rắn chắc.
- B. Lỏng.
- C. Từ lỏng tới quánh dẻo.
- D. Lỏng ở ngoài, rắn ở trong.

Câu 2. Lớp nhân của Trái Đất có độ dày:

- A. Trên 3000km.
- B. 1000 km.
- C. 1500 km.
- D. 2000 km.

Câu 3. Lớp vỏ của Trái Đất có độ dày:

- A. Từ 5 km đến 70km.
- B. Từ 3 km đến 50km.
- C. Từ 4 km đến 60km.
- D. Từ 6 km đến 80km.

Câu 4. Lớp nhân của Trái Đất có nhiệt độ cao nhất là:

- A. 5 000°C.
- B. 1 000°C.
- C. 7 000°C.
- D. 3 000°C.

Câu 5. Các địa mảng trong lớp vỏ Trái Đất đang

- A. di chuyển rất chậm theo hướng xô vào hay tách xa nhau.
- B. di chuyển và tập trung ở nửa cầu Bắc.
- C. cố định vị trí tại một chỗ.
- D. mảng lục địa di chuyển, mảng đại dương cố định.

Câu 6. Vành đai lửa lớn nhất trên Trái Đất hiện nay nằm ở đâu ?

- A. Thái Bình Dương.
- B. Ấn Độ Dương.
- C. Địa Trung Hải.
- D. Đại Tây Dương.

Câu 7. Dựa vào hình 9.3 sgk trang 140. Cho biết lớp vỏ Trái Đất có bao nhiêu địa mảng lớn ?

- A. Có 7 địa mảng lớn.
- B. Có 1 địa mảng lớn.
- C. Có 3 địa mảng lớn.
- D. Có 5 địa mảng lớn.

Câu 8. Cấu tạo bên trong của Trái Đất gồm mấy lớp ?

- A. 3 lớp.
- B. 4 lớp.
- C. 5 lớp.
- D. 6 lớp.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Vì sao quanh các vùng núi lửa đã tắt dân cư thường tập trung đông đúc ?

- A. Đất đỏ màu mỡ.
- B. Khí hậu ấm áp.
- C. Nhiều hồ nước.
- D. Giàu thủy sản.

Câu 2. Theo thuyết kiến tạo mảng, khi hai địa mảng xô vào nhau thì ở chỗ tiếp xúc của chúng thường hình thành :

- A. Các dãy núi trẻ cao.
- B. Các dãy núi ngầm.
- C. Đồng bằng.
- D. Cao nguyên.

Câu 3. Sự di chuyển của các địa mảng là nguyên nhân gây ra :

- A. Núi lửa, động đất.
- B. Bão, đông lốc.
- C. Lũ lụt, hạn hán.
- D. Lũ quét, sạt lở đất.

Câu 4. Đâu **không** phải là mảng kiến tạo nhỏ của vỏ Trái Đất ?

- A. Mảng Thái Bình Dương.
- B. Mảng Trung Mỹ.
- C. Mảng I- ran.
- D. Mảng phi-lip-pin.

Câu 5. Quốc gia nào sau đây thường xuyên chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của các trận động đất, núi lửa ?

- A. Nhật Bản.
- B. Việt Nam.
- C. Thái Lan.
- D. Lào.

c) Vận dụng:

Câu 1. Đặc điểm nào dưới đây **không phải** là lớp lõi của Trất Đất ?

- A. Vật chất ở trạng thái rắn.
- B. Là lớp trong cùng của Trái Đất.
- C. Có độ dày rất lớn.
- D. Nhiệt độ rất cao.

Câu 2. Dựa vào hình 9.3 sgk trang 140, cho biết hai địa mảng nào sau đây xô vào nhau ?

- A. Mảng phi và mảng Á - Âu.
- B. Mảng Nam Mỹ và mảng Phi.
- C. Mảng Phi và mảng Nam Cực.
- D. Mảng Nam Cực và mảng Ấn Độ.

Câu 3. Cho bản đồ hình 9.3 sgk trang 140. Cho biết địa mảng nào tách xa địa mảng Á – Âu ở phía Tây ?

- A. Mảng Bắc Mỹ.
- B. Mảng Thái Bình Dương.
- C. Mảng Nam Mỹ.
- D. Mảng Phi.

Câu 4. Giả sử khi đang ở trong lớp học, hành động nào **không đúng** nếu có động đất xảy ra?

- A. Ngồi im tại chỗ hoặc chạy xuống sân tìm chỗ có gốc cây lớn.
- B. Nhanh chóng trú ẩn dưới gầm bàn, tránh khu vực kê giá sách, tủ để đồ.
- C. Che mặt và đầu bằng sách, báo..
- D. Không được phép tự ý chạy về nhà vì từ trường về nhà rất có thể gặp nguy hiểm.

11. Nội dung: Bài 10: Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Các dạng địa hình chính. Khoáng sản. (Số câu 18)

a) Nhận biết:

Câu 1. Quá trình do các tác nhân từ bên trong vỏ Trái Đất được gọi là gì ?

- A. Nội sinh.
- B. Lực quán tính.
- C. Lực li tâm.
- D. Lực hấp dẫn.

Câu 2. Ngoại sinh là gì ?

- A. Quá trình xảy ra do các tác nhân từ bên ngoài vỏ Trái Đất.
- B. Quá trình sinh ra ở bên trong Trái Đất.
- C. Quá trình được sinh ra ở lớp trung gian của Trái Đất.

- D. Quá trình sinh ra trong lớp nhân của Trái Đất.
- Câu 3.** Dạng địa hình nào sau đây được hình thành do quá trình tác động của ngoại lực ?
- A. Các hang động caxtơ.
 - B. Động đất.
 - C. Núi lửa.
 - D. Vực thẳm dưới đáy đại dương.
- Câu 4.** Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng, nhưng có sườn dốc, nhiều khi dựng đứng thành vách là đặc điểm của địa hình nào ?
- A. Cao nguyên.
 - B. Núi.
 - C. Đồi trung du.
 - D. Bình nguyên.
- Câu 5.** Điểm giống nhau giữa đồng bằng và cao nguyên là :
- A. Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng.
 - B. Độ cao tuyệt đối khoảng 200m.
 - C. Đỉnh tròn, sườn thoải.
 - D. Thích hợp trồng cây công nghiệp.
- Câu 6.** Khoáng sản là
- A. những tích tụ tự nhiên các khoáng vật và các loại đá có ích.
 - B. những tích tụ tự nhiên của khoáng vật.
 - C. các loại đá do nhiều loại khoáng vật khác nhau kết hợp lại.
 - D. các loại nham thạch ở trong lớp vỏ Trái Đất.
- Câu 7.** Căn cứ vào công dụng, khoáng sản được chia làm mấy loại?
- A. 3 loại.
 - B. 5 loại.
 - C. 2 loại.
 - D. 7 loại.

b) Thông hiểu:

- Câu 1.** Đâu **không phải** là tác động của quá trình nội sinh?
- A. Sinh ra các đồng bằng châu thổ.
 - B. Sinh ra đồi núi, các lớp đá uốn nếp.
 - C. Sinh ra động đất và núi lửa.
 - D. Làm cho mặt đất nâng lên hạ xuống.
- Câu 2.** Tác động của quá trình ngoại sinh nào sau đây rất quan trọng hình thành nên các thung lũng và các đồng bằng châu thổ?
- A. Dòng nước.
 - B. Nhiệt độ.
 - C. Gió.
 - D. Nước ngầm.
- Câu 3.** Tác động của nội sinh và ngoại sinh cân bằng thì địa hình:
- A. Hầu như không thay đổi.
 - B. Thay đổi chậm.
 - C. Thay đổi nhanh.
 - D. Thay đổi rất chậm.
- Câu 4.** Nội sinh và ngoại sinh là hai lực :
- A. Đối nghịch nhau, có tác động đồng thời và tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.
 - B. Cùng chiều nhau, có vai trò như nhau trong việc tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.
 - C. Ngược chiều nhau, tác động lần lượt lên các đối tượng, làm hạ thấp địa hình bề mặt Trái Đất.

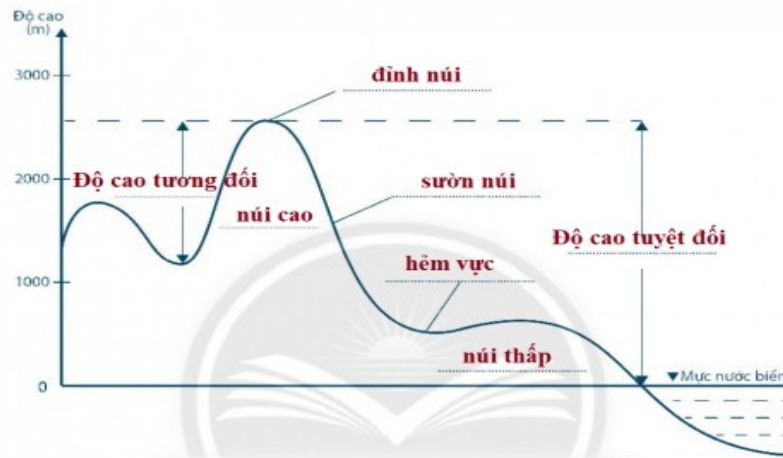
D. Cùng chiều nhau, làm cho địa hình Trái Đất ngày càng cao hơn.

Câu 5. Khu vực nào sau đây của nước ta tập trung nhiều cao nguyên badan?

- A. Tây Nguyên.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

c) Vận dụng :

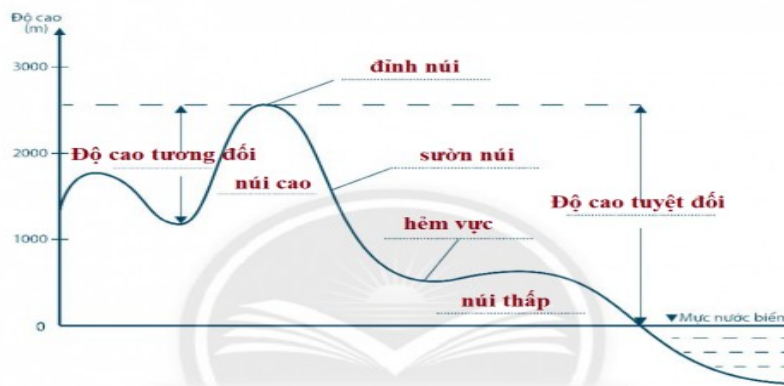
Câu 1. Dựa vào hình 10.3 SGK, cho biết có mấy cách tính độ cao địa hình ?



Hình 10.3. Độ cao địa hình

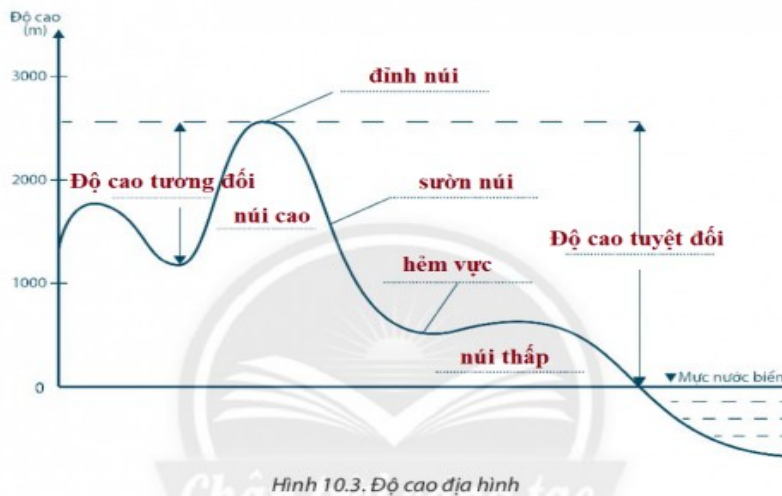
- A. Có hai cách tính phổ biến.
- B. Có một cách tính phổ biến.
- C. Có ba cách tính phổ biến.
- D. Không có cách tính phổ biến nào.

Câu 2. Dựa vào hình dưới đây, cho biết độ cao tuyệt đối của ngọn núi đó bao nhiêu mét?



Hình 10.3. Độ cao địa hình

- A. 2500m.
 - B. 3000m.
 - C. 3500m.
 - D. 2000m.
- Câu 3.** Dựa vào hình dưới đây, cho biết độ cao tương đối của ngọn núi đó bao nhiêu mét?



- A. 1300m. B. 1500m. C. 2500m. D. 3000m.
- Câu 4.** Quan sát hình 10.2 sgk trang 145, cho biết nơi em sinh sống thuộc dạng địa hình nào?
 A. Đồng bằng. B. Cao Nguyên. C. Đồi. D. Núi.
- Câu 5.** Quan sát hình 10.2 sgk trang 145, nhận xét nào sau đây đúng khi nói về sự khác nhau độ cao giữa cao nguyên và đồi ?
 A. Cao nguyên có độ cao trên 500m, đồi có độ cao không quá 200m .
 B. Cao nguyên có độ cao trên 200m, đồi có độ cao không quá 500m .
 C. Cao nguyên và đồi có độ cao không quá 200m .
 D. Cao nguyên và đồi có độ cao trên 500m .
- Câu 6.** Quan sát hình 10.5 sgk trang 147, cho biết các hình a,b,c,d là khoáng sản nào?
 A. a. Đá vôi, b. than, c. vàng, d. kim cương.
 B. a.Than, b. Đá vôi, c. vàng, d. kim cương.
 C. a. Đá vôi, b. than, c. vàng, d. kim cương.
 D. a. Kim cương, b. than, c. vàng, d. đá vôi.
- 12. Nội dung: Bài 11: Thực hành đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản (Số câu 9)**
a) Nhận biết:
- Câu 1.** Trên hình 11.2. Độ cao của đỉnh núi A₁ là bao nhiêu mét ?
 A. 950m. B. 850m. C. 900m. D. 800m.
- Câu 2.** Trên hình 11.2. Độ cao của đỉnh núi A₂ là bao nhiêu mét ?
 A. 900m. B. 8000m. C. 700m. D. 1000m.
- Câu 3.** Những đường đồng mức càng gần nhau cho thấy địa hình:
 A. Càng dốc.
 B. Càng thoải.
 C. Bằng phẳng.
 D. Dừng đứng.
- Câu 4.** Lát cắt địa hình là cách thức thể hiện đặc điểm của bề mặt địa hình thực tế lên mặt phẳng dựa vào:
 A. Đường đồng mức và thang màu sắc.
 B. Đường đẳng áp.
 C. Thang màu sắc.

D. Đường đồng mức và kí hiệu.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Dựa vào hình 11.1 sgk trang 148, cho biết độ cao của các đường đồng mức liền kề chênh nhau bao nhiêu mét?

- A. 200m. B. 400m. C. 600m. D. 800m.

Câu 2. Dựa vào hình 11.2 sgk trang 149, độ cao đỉnh núi A_1 và A_2 có sự khác nhau nào sau đây?

- A. Đỉnh A_1 cao hơn A_2 50m.
B. Đỉnh A_1 cao hơn A_2 5m.
C. Đỉnh A_1 bằng nhau A_2 .
D. Đỉnh A_1 thấp hơn A_2 khoảng 50m.

c) Vận dụng:

Câu 1. Dựa vào hình 11.2 sgk trang 149 , độ cao của các điểm B, C, D, E trên lược đồ là:

- A. Điểm B: 0m, điểm C: 0m, điểm D: 600m, điểm E : 100m.
B. Điểm B: 0m, điểm C: 0m, điểm D: 100m, điểm E : 600m.
C. Điểm B: 600m, điểm C: 0m, điểm D: 0m, điểm E : 100m.
D. Điểm B: 0m, điểm C: 100m, điểm D: 600m, điểm E : 0m.

Câu 2. Dựa vào hình 11.2 sgk trang 149, nhận xét nào sau đây đúng với độ dốc của sườn núi ?

- A. Sườn núi từ A_1 đến B dốc hơn từ A_1 đến C.
B. Sườn núi từ A_1 đến B dốc như nhau từ A_1 đến C.
C. Sườn núi từ A_1 đến C dốc hơn từ A_1 đến B.
D. Sườn núi từ A_1 đến B và từ A_1 đến C đều không dốc.

Câu 3. Dựa vào hình 11.3 sgk trang 149, cho biết lát cắt lần lượt đi qua những dạng địa hình nào sau đây?

- A. Đồng bằng, cao nguyên, núi.
B. Dạng địa hình Sơn Nguyên.
C. Dạng địa hình đồng bằng.
D. Dạng địa hình Cao nguyên.

13. Nội dung: Bài 12. Lớp vỏ khí. Khối khí. Khí áp và gió trên Trái Đất (Số câu 16)

a) Nhận biết:

Câu 1. Trong các thành phần của không khí, thành phần nào chiếm tỉ trọng lớn nhất ?

- A. Khí nitơ. B. Khí cacbonic . C. Hơi nước. D. Oxi.

Câu 2. Tầng khí quyển nằm sát mặt đất là:

- A. Tầng đối lưu.
B. Tầng ô dôn.
C. Tầng cao của khí quyển.
D. Tầng bình lưu.

Câu 3. Tầng đối lưu giới hạn ở độ cao bao nhiêu km ?

- A. Từ 0km - 16km.
B. Từ 0km - 12km.
C. Từ 0km - 14km.
D. Từ 0km - 18km.

Câu 4. Các tầng khí quyển của Trái Đất từ thấp lên cao lần lượt là:

- A. Đối lưu, bình lưu, tầng cao của khí quyển.
B. Đối lưu, tầng cao của khí quyển, bình lưu.
C. Bình lưu, đối lưu, tầng cao của khí quyển.
D. Bình lưu, tầng cao của khí quyển, đối lưu.

Câu 5. Các hiện tượng mây, mưa, gió..., diễn ra ở tầng không khí nào sau đây?

- A. Tầng đối lưu.

- B. Tầng bình lưu.
- C. Tầng ôdôn.
- D. Tầng điện li.

Câu 6. Lớp ôdôn có tác dụng

- A. ngăn cản tia bức xạ có hại đối với sinh vật và con người.
- B. tạo ra khí ôxy.
- C. giảm bớt độ nóng của Mặt Trời.
- D. ngăn cản không cho thiên thạch rơi vào Trái Đất.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Tầng khí quyển nào sau đây có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự sống trên Trái Đất?

- A. Tầng đối lưu.
- B. Tầng bình lưu.
- C. Tầng cao của khí quyển.
- D. Tầng ôdôn.

Câu 2. Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m, thì nhiệt độ không khí giảm bao nhiêu °C?

- A. 0,6°C.
- B. 0,4°C.
- C. 0,5°C.
- D. 0,3°C.

Câu 3. Gió Tín Phong còn được gọi là gió gì?

- A. Gió Mậu Dịch.
- B. Gió Phơn.
- C. Gió Lào.
- D. Gió Đông cực.

Câu 4. Nguyên nhân sinh ra gió là do:

- A. Không khí chuyển động từ nơi áp cao về áp thấp.
- B. Sự hoạt động của hoàn lưu khí quyển.
- C. Sự tác động của con người.
- D. Sức hút của trọng lực Trái Đất.

Câu 5. Gió thổi một chiều quanh năm từ vĩ độ 30° Bắc và Nam về xích đạo là:

- A. Gió tín phong.
- B. Gió Tây ôn đới.
- C. Gió mùa đông bắc.
- D. Gió mùa đông nam.

c) Vận dụng:

Câu 1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về vai trò của khí oxy và hơi nước đối với tự nhiên trên Trái Đất ?

- A. Nguồn gốc gây ra các hiện tượng khí tượng.
- B. Cần thiết sự hô hấp của các loài động vật.
- C. Duy trì sự sống.
- D. Chất cần thiết cho sự cháy.

Câu 2. Việc đặt tên cho các khối khí người ta dựa vào đâu ?

- A. Vị trí hình thành và bề mặt tiếp xúc.
- B. Nhiệt độ của khối khí.
- C. Khí áp và độ ẩm của khối khí.
- D. Độ cao của khối khí.

Câu 3. Tại sao không khí có thể tạo ra một sức ép rất lớn lên bề mặt Trái Đất?

- A. Do khí quyển rất dày.
- B. Do sức hút của Mặt Trời.
- C. Do ánh sáng Mặt Trời đốt nóng không khí.
- D. Do sức hút của Mặt Trăng.

Câu 4. Dựa vào hình 12.5 sgk trang 153, Gió Đông cực thổi từ vĩ độ nào đến vĩ độ nào?

- A. 90° Bắc và Nam về 60° Bắc và Nam.

- B. 30^0 Bắc và Nam về 60^0 Bắc và Nam.
- C. 30^0 Bắc và Nam về xích đạo.
- D. 90^0 Bắc và Nam về xích đạo.

Câu 5. Quan sát hình 12.5 sgk trang 153, cho biết lãnh thổ Việt Nam nằm trong phạm vi ảnh hưởng của loại gió nào?

- A. Gió Mậu dịch.
- B. Gió Đông cực.
- C. Gió Tây ôn đới.
- D. Gió chướng.

14. Nội dung: Bài 13: Thời tiết và khí hậu. Các đới khí hậu trên Trái Đất (Số câu 28)

a) Nhận biết:

Câu 1. Thời tiết là các hiện tượng khí tượng:

- A. Xảy ra trong một thời gian ngắn nhất định ở một nơi.
- B. Xảy ra trong một thời gian dài ở một nơi.
- C. Xảy ra khắp mọi nơi và không thay đổi.
- D. Xảy ra khắp mọi nơi và thay đổi theo mùa.

Câu 2. Sự lặp đi lặp lại tình hình thời tiết ở một địa phương theo một qui luật nhất định được gọi là:

- A. Khí hậu.
- B. Khí tượng.
- C. Hiện tượng.
- D. Thời tiết.

Câu 3. Dựa vào H13.5 sgk trang 158, cho biết có mấy đới khí hậu trên bề mặt của Trái Đất?

- A. 5.
- B. 7.
- C. 4.
- D. 6.

Câu 4. Đới khí hậu nhiệt đới nằm giữa :

- A. $23^027'$ B và $23^027'$ N.
- B. $66^033'$ B và $23^027'$ B.
- C. $23^027'$ B và 0^0 .
- D. $66^033'$ B và $66^033'$ N.

Câu 5. Ở nhiệt độ 0^0C , lượng hơi nước tối đa trong không khí là bao nhiêu?

- A. 2 g/cm^3 .
- B. 4 g/cm^3 .
- C. 6 g/cm^3 .
- D. 8 g/cm^3 .

Câu 6. Lượng hơi nước tối đa mà không khí chứa được khi có nhiệt độ 30^0C là :

- A. 30 g/cm^3 .
- B. 17 g/cm^3 .
- C. 25 g/cm^3 .
- D. 28 g/cm^3 .

Câu 7. Để tính lượng mưa rơi ở một địa phương, người ta dùng dụng cụ gì?

- A. Vũ kế.
- B. Nhiệt kế.
- C. Áp kế.
- D. Ẩm kế.

Câu 8. Để đo độ ẩm không khí người ta dùng dụng cụ gì?

- A. Ẩm kế.
- B. Nhiệt kế.
- C. Áp kế.
- D. Vũ kế.

Câu 9. Nguồn cung cấp ánh sáng và nhiệt cho Trái Đất là:

- A. Mặt Trời.
- B. Mặt Trăng.
- C. Sao hoả.
- D. Sao mộc.

Câu 10. Để đo nhiệt độ không khí người ta dùng dụng cụ gì?

- A. Nhiệt kế.
- B. Ẩm kế.
- C. Áp kế.
- D. Vũ kế.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Khi đo nhiệt độ không khí người ta phải đặt nhiệt kế:

- A. Trong bóng râm, cách mặt đất 2m.
- B. Ngoài trời nắng, cách mặt đất 3m.
- C. Nơi mát, cách mặt đất 1m.
- D. Ngoài trời, sát mặt đất.

Câu 2. Nhiệt độ không khí trung bình ngày là kết quả trung bình cộng nhiệt độ 4 lần đo trong ngày vào các thời điểm:

- A. 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ, 19 giờ.
- B. 1 giờ, 9 giờ, 16 giờ, 24 giờ.
- C. 1 giờ, 6 giờ, 14 giờ, 22 giờ.
- D. 1 giờ, 7 giờ, 15 giờ, 23 giờ.

Câu 3. Nhiệt độ không khí cao nhất ở

- A. khu vực xích đạo.
- B. cực và cận cực.
- C. khu vực ôn đới.
- D. khu vực hai chí tuyến.

Câu 4. Trong một ngày, không khí nóng nhất vào lúc:

- A. 13 giờ trưa.
- B. 12 giờ trưa.
- C. 11 giờ trưa.
- D. 14 giờ trưa.

Câu 5. Các mùa trong năm thể hiện rất rõ là đặc điểm của đới khí hậu:

- A. Ôn đới.
- B. Nhiệt đới.
- C. Hàn đới.
- D. Cận nhiệt đới.

Câu 6. Lượng mưa trung bình năm từ 1000mm- 2000mm là đặc điểm của đới:

- A. Nóng.
- B. Ôn hòa.
- C. Cận nhiệt.
- D. Lạnh.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu đới nóng?

- A. Có góc chiếu của ánh sáng mặt trời rất nhỏ.

- B. Quanh năm nóng.
- C. Lượng mưa trung bình năm từ 1.000 mm đến trên 2.000 mm.
- D. Có gió Tín phong thổi thường xuyên.

Câu 8. Nhận định nào sau đây **đúng** khi nói về sự thay đổi nhiệt độ không khí theo vĩ độ ?

- A. Không khí ở các vùng vĩ độ thấp nóng hơn không khí ở các vùng có vĩ độ cao.
- B. Không khí ở các vùng vĩ độ cao nóng hơn không khí ở các vùng có vĩ độ thấp.
- C. Không khí ở các vùng vĩ độ cao loãng hơn không khí ở các vùng có vĩ độ thấp.
- D. Không khí ở các vùng vĩ độ thấp ẩm hơn không khí ở các vùng có vĩ độ cao.

Câu 9. Địa điểm có toạ độ ($10^{\circ}46'B$, $106^{\circ}40'E$) nằm trong đới khí hậu :

- A. Nhiệt đới.
- B. Hàn đới.
- C. Ôn đới nửa cầu Bắc.
- D. Ôn đới nửa cầu Nam.

c) Vận dụng:

Câu 1. Lượng hơi nước trong không khí càng nhiều khi :

- A. Nhiệt độ không khí tăng.
- B. Không khí bốc lên cao.
- C. Nhiệt độ không khí giảm.
- D. Không khí hạ xuống thấp.

Câu 2. Vì sao khi đo nhiệt độ không khí, người ta phải để nhiệt kế trong bóng râm và cách mặt đất 2m?

- A. Tránh không khí tiếp xúc với ánh sáng Mặt Trời và ở độ cao 2m để không ảnh hưởng nhiệt độ của mặt đất.
- B. Không ảnh hưởng đến sức khỏe và hạn chế ảnh hưởng của nhiệt độ mặt đất.
- C. Hạn chế sai lệch kết quả đo do ánh sáng Mặt Trời và không ảnh hưởng đến sức khỏe.
- D. Bảo quản nhiệt kế để sử dụng lâu hơn và không ảnh hưởng đến sức khỏe người đo.

Câu 3. Việt Nam nằm trong khu vực có lượng mưa trung bình năm bao nhiêu?

- A. Từ 1.001 - 2.000 mm.
- B. Từ 201 - 500 mm.
- C. Từ 501- 1.000mm.
- D. Trên 2.000 mm.

Câu 4. Vì sao trong không khí có độ ẩm ?

- A. Do không khí chứa một lượng hơi nước nhất định.
- B. Do càng lên cao nhiệt độ càng giảm.
- C. Do mưa rơi xuyên qua không khí.
- D. Do không khí chứa nhiều mây.

Câu 5. Giả sử có một ngày ở thành phố Hà Nội, người ta đo được nhiệt độ lúc 1 giờ được $19^{\circ}C$, lúc 7 giờ được $19^{\circ}C$, lúc 13 giờ được $27^{\circ}C$ và lúc 19 giờ được $23^{\circ}C$. Vậy nhiệt độ trung bình của ngày hôm đó là bao nhiêu?

- A. $22^{\circ}C$.
- B. $23^{\circ}C$.
- C. $24^{\circ}C$.
- D. $25^{\circ}C$.

Câu 6. Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

Lượng mưa (mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

TP. Hồ Chí Minh	1	14	16	35	110	160	150	145	158	140	55	25
-----------------	---	----	----	----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	----	----

Tổng lượng mưa trong năm ở thành phố Hồ Chí Minh là:

- A. 1026 mm.
- B. 1260 mm.
- C. 1620 mm.
- D. 1062 mm.

Câu 7. Sau khi bỏ nước đá vào trong cốc đựng nước, ta thấy có những giọt nước bám bên ngoài thành cốc do:

- A. Thành ly có nhiệt độ thấp hơn không khí.
- B. Nhiệt độ của nước thấp hơn thành ly.
- C. Nước từ cốc rỉ ra ngoài.
- D. Nhiệt độ không khí thấp hơn nhiệt độ thành ly.

Câu 8. Tại sao việc nghiên cứu thời tiết và khí hậu là hết sức cần thiết ?

- A. Vì thời tiết và khí hậu có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống hàng ngày của con người.
- B. Vì con người muốn ngăn chặn các loại thiên tai.
- C. Vì con người không thể sống nếu thời tiết và khí hậu thay đổi cực đoan.
- D. Vì con người cần phải tìm hiểu tự nhiên chung quanh ta.

Câu 9. Tại sao buổi sáng thì có nhiệt độ thấp còn buổi trưa có nhiệt độ cao ?

- A. Do góc chiếu của Mặt Trời vào buổi sáng nhỏ hơn so với buổi trưa.
- B. Do khoảng cách từ Mặt trời đến Trái Đất vào buổi sáng xa hơn buổi trưa.
- C. Do buổi sáng có nhiều mây hơn buổi trưa.
- D. Do buổi sáng có nhiều sương mù hơn buổi trưa.

15. Nội dung: Bài 14: Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu (Số câu 9)

a) Nhận biết :

Câu 1. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu trên Trái Đất là :

- A. Trái Đất nóng lên làm cho băng tan, nước biển dâng.
- B. Nhiệt độ trung bình của Trái Đất đang giảm dần.
- C. Nhiệt độ không khí không thay đổi.
- D. Giảm các hiện tượng động đất, núi lửa xảy ra.

Câu 2. Qua Bảng 14.1. Có mấy giai đoạn để tiến hành biện pháp phòng tránh thiên tai?

- A. 3.
- B. 2.
- C. 1.
- D. 4.

Câu 3. Biến đổi khí hậu là:

- A. Sự thay đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình nhiều năm.
- B. Sự lặp đi lặp lại của tình hình thời tiết ở một địa phương.
- C. Các hiện tượng khí tượng xảy ra trong một thời gian ngắn của một địa phương
- D. Sự di chuyển của không khí từ nơi khí áp cao về nơi khí áp thấp.

b) Thông hiểu :

Câu 1. Đâu **không** phải là biểu hiện của biến đổi khí hậu ?

- A. Có mưa nhiều vào tháng 9, 10 âm lịch ở miền Trung nước ta.
- B. Sự nóng lên của Trái Đất làm cho băng tan, nước biển dâng.
- C. Có nhiều thiên tai xảy ra.
- D. Trái Đất nóng lên làm cho nhiệt độ tăng nhanh.

Câu 2. Để ứng phó với biến đổi khí hậu, các nước phải làm gì cắt giảm lượng khí cac-bô-nic?

- A. Trồng rừng, dùng năng lượng sạch, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

- B. xây dựng càng nhiều các nhà máy.
- C. Thải khói bụi ra môi trường càng nhiều.
- D. Thải rác ra môi trường chưa qua xử lí.

Câu 3. Nhiệt độ Trái Đất tăng lên nguyên nhân chủ yếu do:

- A. Phá rừng, sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch, thùng tăng ô dôn.
- B. Trồng nhiều rừng.
- C. Sử dụng năng lượng Mặt Trời.
- D. Xây dựng nhiều nhà máy điện gió.

c) Vận dụng:

Câu 1. Giải pháp nào **không** đúng khi ứng phó với biến đổi khí hậu?

- A. Cập nhật bản tin thời tiết không kịp thời.
- B. Trồng rừng, dùng năng lượng sạch.
- C. Tiết kiệm năng lượng, sử dụng phương tiện công cộng.
- D. Sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

Câu 2. Bản thân em và gia đình có thể tham gia các hoạt động nào sau đây để góp phần ứng phó biến đổi khí hậu?

- A. Tham gia trồng rừng, sử dụng phương tiện công cộng.
- B. Sử dụng các thiết bị điện với công suất lớn.
- C. Không sử dụng đồ tái chế.
- D. Vứt rác bừa bãi.

Câu 3. Ngành công nghiệp điện nào sau đây **không** ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu?

- A. Điện Mặt Trời.
- B. Nhiệt điện chạy bằng than.
- C. Nhiệt điện chạy bằng dầu.
- D. Nhiệt điện chạy bằng khí.

16. Nội dung: Bài 15: Thực hành phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa (Số câu 9)

a) Nhận biết :

Câu 1. Quan sát hình 15.1 biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a, sgk trang 163 .Cho biết trục dọc bên trái thể hiện đơn vị đo nào?

- A. mm.
- B. cm.
- C. km.
- D. dm.

Câu 2. Quan sát hình 15.1 biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a, sgk trang 163. Cho biết những tháng nào trong năm có lượng mưa dưới 100mm?

- A. Tháng 4,5,6.
- B. Tháng 1,2,3.
- C. Tháng 7,8,9.
- D. Tháng 10,11,12.

Câu 3. Quan sát hình 15.1 biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a, sgk trang 163. Cho biết đường biểu diễn màu đỏ thể hiện yếu tố nào?

- A. Nhiệt độ.
- B. Lượng mưa.
- C. Nhiệt độ và lượng mưa.
- D. Các tháng trong năm.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Quan sát hình 15.1 biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a, sgk trang 163. Cho biết nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là bao nhiêu °C?

- A. 15°C.
- B. 14°C.
- C. 16°C.
- D. 17°C.

Câu 2. Quan sát hình 15.1 biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a, sgk trang 163. Cho biết nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là bao nhiêu°C?

- A. 7°C.
- B. 8°C.
- C. 9°C.
- D. 10°C.

Câu 3. Quan sát hình 15.1 biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Va-len-xi-a, sgk trang 163. Cho biết nhiệt độ chênh lệch giữa tháng cao nhất và tháng thấp nhất là bao nhiêu°C?

- A. 8°C.
- B. 6°C.
- C. 7°C.
- D. 9°C.

c) Vận dụng:

Câu 1. Quan sát hình 15.2 sgk trang 164, cho biết biên độ nhiệt của Môn-tre-an (Ca-na-da) và Hà Nội (Việt Nam) chênh nhau bao nhiêu độ?

- A. Biên độ nhiệt của Hà Nội thấp hơn Môn-trê-an 11°C.
- B. Biên độ nhiệt của Hà Nội cao hơn Môn-trê-an 11°C.
- C. Biên độ nhiệt của Hà Nội và Môn-trê-an như nhau, đều 33°C.
- D. Biên độ nhiệt của Hà Nội và Môn-trê-an đều 11°C.

Câu 2. Quan sát hình 15.2 sgk trang 164, cho biết lượng mưa trung bình năm của Môn-trê-an (Ca-na-da) thấp hơn lượng mưa trung bình năm Hà Nội (Việt Nam) bao nhiêu milimet?

- A. 684 mm.
- B. 468 mm.
- D. 486 mm.
- C. 648mm.

Câu 3. Việt Nam nằm trong khu vực có lượng mưa trung bình năm là bao nhiêu milimet?

- A. Từ 1.001 - 2.000 mm.
- B. Từ 201 - 500 mm.
- C. Từ 501- 1.000mm.
- D. Trên 2.000 mm.

17. Nội dung: Bài 16: Thủy quyển. Vòng tuần hoàn nước. Nước ngầm, băng hà (Số câu 7)

a) Nhận biết :

Câu 1. Nguồn nước trên Trái Đất nhiều nhất ở đâu ?

- A. Biển và đại dương.
- B. Nguồn nước ngầm.
- C. Nước trên lục địa.
- D. Nước trong cơ thể sinh vật.

Câu 2. Trên Trái Đất, băng hà phân bố ở các vùng cực chiếm tỉ lệ :

- A. 99%.
- B. 89%.
- C. 79%.
- D. 69%.

Câu 3. Thủy quyển là :

- A. Lớp nước bao phủ trên Trái Đất.

- B. Lớp nước bao phủ trên lục địa.
- C. Lớp nước bao phủ trên biển và đại dương.
- D. Là hơi nước có trong khí quyển.

b) Thông hiểu :

- Câu 1.** Quan sát H16.3 sgk trang 167, cho biết vòng tuần hoàn nước là
- A. nước luôn chuyển động trên Trái Đất theo những chu kì khép kín.
 - B. vòng tuần hoàn chỉ có 2 giai đoạn: bốc hơi và nước rơi.
 - C. vòng tuần hoàn qua nhiều giai đoạn, phạm vi rộng.
 - D. vòng tuần hoàn qua 3 giai đoạn: bốc hơi và nước rơi và dòng chảy.

Câu 2. Quan sát hình dưới đây, hãy chọn các từ đã cho vào ô trống để hoàn thành sơ đồ thể hiện quá trình hình thành băng hà ?



Hình 16.2. Quá trình hình thành băng hà

- A. Bông tuyết-> tuyết hạt-> tuyết hạt bị nén-> băng hà.
- B. Bông tuyết -> Tuyết hạt bị nén -> Tuyết hạt -> Băng hà.
- C. Tuyết hạt bị nén -> Băng hà ->Tuyết hạt -> Bông tuyết.
- D. Tuyết hạt ->Băng hà -> Tuyết hạt bị nén -> Bông tuyết

c) Vận dụng:

- Câu 1.** Nguồn nước ngầm chiếm khoảng:
- A. 30% tổng lượng nước ngọt trên bề mặt Trái Đất.
 - B. 40% tổng lượng nước ngọt trên bề mặt Trái Đất.
 - C. 50% tổng lượng nước ngọt trên bề mặt Trái Đất.
 - D. 60% tổng lượng nước ngọt trên bề mặt Trái Đất.
- Câu 2.** Nội dung nào sau đây chứng minh hành động tiết kiệm nước của em?
- A. Tắt nước khi không sử dụng, tận dụng nước vừa rửa rau đem ra tưới cây.
 - B. Mở nước trong khi không sử dụng.
 - C. Không tận dụng nước rửa rau, sau đó đổ đi mà không đem ra tưới cây .
 - D. Mở nước to để rửa tay chân thoải mái.

18. Nội dung: Bài 17: Sông và hồ (Số câu 16)

a) Nhận biết:

- Câu 1.** Hồ nào sau đây ở nước ta thuộc loại hồ nhân tạo?
- A. Hồ Trị An.
 - B. Hồ Tây.
 - C. Hồ Gươm.
 - D. Hồ Tơ Nưng.
- Câu 2.** Chi lưu là gì?
- A. Ở hạ nguồn, nhiều dòng chảy tách ra từ dòng sông chính.
 - B. Lượng nước chảy ra mặt cắt ngang lòng sông.
 - C. Diện tích đất đai cung cấp nước thường xuyên cho sông.

D. Các con sông đổ nước vào con sông chính.

Câu 3. Chế độ chảy nước sông là:

- A. Sự thay đổi lưu lượng nước sông trong một năm.
- B. Sự lên xuống của nước sông trong ngày do sức hút mặt trời.
- C. Lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở một địa điểm.
- D. Khả năng chứa nước của con sông đó trong một năm.

Câu 4. Đơn vị tính lưu lượng nước sông là:

- A. m^3/s .
- B. m^3/h .
- C. km^3/s .
- D. cm^3/s .

Câu 5. Phụ lưu là :

- A. Những dòng chảy nhỏ cung cấp nước cho sông.
- B. Những dòng chảy nhỏ thoát nước cho sông.
- C. Những dòng chảy lớn cung cấp nước cho sông nhỏ.
- D. Những dòng chảy không cung cấp nước cho sông.

Câu 6. Hồ nào sau đây được hình thành từ miệng núi lửa đã tắt ?

- A. Hồ Tơ Nưng.
- B. Hồ Xuân Hương.
- C. Hồ thủy điện.
- D. Hồ kiến tạo.

Câu 7. Dòng nước chảy tương đối ổn định trên bề mặt Trái Đất được gọi là :

- A. Sông.
- B. Suối.
- C. Hồ
- D. Mạch nước ngầm.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Nguyên nhân hình thành hồ nước mặn là do:

- A. Khí hậu khô hạn ít mưa, độ bốc hơi lớn.
- B. Có nhiều sinh vật phát triển trong hồ.
- C. Khí hậu nóng ẩm mưa nhiều nhưng có độ bốc hơi lớn.
- D. Gần biển do có nước ngầm mặn.

Câu 2. Hồ Dầu Tiếng cung cấp nước cho bao nhiêu tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương?

- A. 4.
- B. 3.
- C. 5.
- D. 6.

Câu 3. Nguồn gốc hình thành hồ Tây ở Hà Nội là do :

- A. Từ khúc sông cũ.
- B. Con người.
- C. Từ miệng núi lửa đã tắt.
- D. Vùng đất vôi bị xâm thực.

Câu 4. Dựa vào bảng 17.1, mùa lũ sông Gianh vào những tháng nào sau đây?

**Bảng 17.1. Lưu lượng nước và lượng mưa trung bình tháng tại trạm Đồng Tâm
(sông Gianh, tỉnh Quảng Bình)**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng (m ³ /s)	22,7	19,3	17,5	10,7	28,7	36,7	40,6	58,4	185,0	178,0	94,1	43,7
Lượng mưa (mm)	50,7	34,9	47,2	66,0	104,7	170,0	136,1	209,5	530,1	582,0	231,0	67,9

■ Mùa cạn ■ Mùa lũ

- A. Tháng 9,10,11.
- B. Tháng 12,1,2.
- C. Tháng 3,4,5.
- D. Tháng 4,5,6.

Câu 5. Dựa vào bảng 17.1, Cho biết tháng nào sau đây có lượng mưa lớn nhất?

**Bảng 17.1. Lưu lượng nước và lượng mưa trung bình tháng tại trạm Đồng Tâm
(sông Gianh, tỉnh Quảng Bình)**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng (m ³ /s)	22,7	19,3	17,5	10,7	28,7	36,7	40,6	58,4	185,0	178,0	94,1	43,7
Lượng mưa (mm)	50,7	34,9	47,2	66,0	104,7	170,0	136,1	209,5	530,1	582,0	231,0	67,9

■ Mùa cạn ■ Mùa lũ

- A. Tháng 10.
- B. Tháng 12.
- C. Tháng 11.
- D. Tháng 9.

c) Vận dụng:

Câu 1. Vào mùa đông sông Lê-na ở Liên bang Nga nước sông không chảy ra Bắc Băng Dương được là do :

- A. Cửa sông còn đóng băng.
- B. Cửa sông băng tan.
- C. Nước sông bị bốc hơi nhiều.
- D. Nước Bắc Băng Dương luôn cao hơn nước sông Lê- na.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về chi lưu của dòng sông ?

- A. Cung cấp nước cho dòng sông chính.
- B. Thoát nước cho sông chính ra biển.
- C. Phân bố ở hạ nguồn dòng sông chính.
- D. Có nhiều dòng chảy tách ra dòng sông chính ở vùng hạ nguồn.

Câu 3. Dựa vào bảng 17.1, Lượng mưa cả năm tại trạm Đồng Tâm sông Gianh là:

**Bảng 17.1. Lưu lượng nước và lượng mưa trung bình tháng tại trạm Đồng Tâm
(sông Gianh, tỉnh Quảng Bình)**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng (m ³ /s)	22,7	19,3	17,5	10,7	28,7	36,7	40,6	58,4	185,0	178,0	94,1	43,7
Lượng mưa (mm)	50,7	34,9	47,2	66,0	104,7	170,0	136,1	209,5	530,1	582,0	231,0	67,9

Mùa cạn Mùa lũ

- A. 2230,1 mm.
- B. 2210 mm.
- C. 2200 mm.
- D. 1940 mm

Câu 4. Dựa vào bảng 17.1, Tổng lượng nước chảy trong mùa lũ tại trạm Đồng Tâm sông Gianh là:

**Bảng 17.1. Lưu lượng nước và lượng mưa trung bình tháng tại trạm Đồng Tâm
(sông Gianh, tỉnh Quảng Bình)**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng (m ³ /s)	22,7	19,3	17,5	10,7	28,7	36,7	40,6	58,4	185,0	178,0	94,1	43,7
Lượng mưa (mm)	50,7	34,9	47,2	66,0	104,7	170,0	136,1	209,5	530,1	582,0	231,0	67,9

Mùa cạn Mùa lũ

- A. 457,1 m³/s.
- B. 475 m³/s.
- C. 440 m³/s.
- D. 450 m³/s.

19. Nội dung: Bài 18: Biển và đại dương (Số câu 19)

a) Nhận biết:

Câu 1. Độ muối trung bình của nước biển và đại dương là :

- A. 35‰.
- B. 30‰.
- C. 25‰.
- D. 20‰.

Câu 2. Độ muối trung bình của nước biển ở nước ta là :

- A. 33‰.
- B. 35‰.
- C. 35%.
- D. 33%.

Câu 3. Có mấy sự vận động của nước biển và đại dương?

- A. 3 vận động.
- B. 1. vận động.
- C. 2 vận động.
- D. 4 vận động.

Câu 4. Dựa vào nhiệt độ mà người ta chia ra mấy loại dòng biển?

- A. 2 loại.
- B. 1 loại.
- C. 3 loại.
- D. 4 loại.

Câu 5. Sóng biển là:

- A. Là hình thức dao động tại chỗ của nước biển và đại dương.
- B. Là dòng nước chuyển động theo chiều ngang trên biển và đại dương.
- C. Là hình thức dao động dưới đáy biển sinh ra.
- D. Là hiện tượng nước biển có lúc dâng lên, lấn sâu vào đất liền.

Câu 6. Trên thế giới có mấy đại dương và mấy châu lục ?

- A. 4 đại dương và 6 châu lục.
- B. 4 đại dương và 5 châu lục.
- C. 4 đại dương và 4 châu lục.
- D. 3 đại dương và 6 châu lục.

Câu 7. Hiện tượng triều kém là

- A. những ngày thủy triều dao động ít nhất.
- B. thủy triều lên – xuống hai lần mỗi ngày.
- C. những ngày thủy triều dao động nhiều nhất.
- D. thủy triều lên xuống mỗi ngày một lần.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Nguyên nhân sinh ra thủy triều là do :

- A. Sức hút Mặt Trăng và Mặt Trời đối với Trái Đất.
- B. sức hút của các hành tinh trong hệ Mặt Trời.
- C. Sự tự quay quanh trục của Trái Đất.
- D. Trái đất quay quanh Mặt Trời.

Câu 2. Nguyên nhân chủ yếu sinh ra sóng là do:

- A. Gió.
- B. Khí áp bằng nhau.
- C. Sức hút Mặt Trăng.
- D. Sức hút Mặt Trời.

Câu 3. Độ muối của nước biển và đại dương có được là do:

- A. Nước sông hòa tan các loại muối từ đất đá trong lục địa đưa ra.
- B. Sinh vật sống trong các biển và đại dương tạo ra.
- C. Động đất dưới đáy biển và đại dương sinh ra chủ yếu.
- D. Núi lửa ngầm dưới biển và đại dương sinh ra.

Câu 4. Biển Ban-tích có độ muối rất thấp là do:

- A. Biển kín, có nguồn nước sông phong phú.
- B. Biển rất ít mưa, độ bốc hơi lớn.
- C. Biển có nhiều sông đổ vào, độ bốc hơi rất lớn.
- D. Biển đóng băng quanh năm.

Câu 5. Nguyên nhân chủ yếu gây ra sóng thần là do:

- A. Động đất và núi lửa hoạt động ngầm dưới đáy biển.
- B. Sự thay đổi áp suất của khí quyển.
- C. Chuyển động của dòng khí xoáy.
- D. Bão, lốc xoáy.

Câu 6. Biển nào sau đây có độ muối cao nhất?

- A. Biển chết.
- B. Hồng hải.

- C. Hắc hải.
- D. Biển Đông.

c) Vận dụng:

- Câu 1.** Quan sát hình 18.4 sgk trang 176, cho biết đâu là dòng biển lạnh trên thế giới?
- A. Dòng biển Ca-li-phóc-ni-a.
 - B. Dòng biển Gơn-xtrim.
 - C. Dòng biển Bra-xin.
 - D. Dòng biển Đông Ô-xtrây-li-a.
- Câu 2.** Quan sát hình 18.4 sgk trang 176, cho biết đâu là dòng biển nóng trên thế giới?
- A. Dòng biển Gơn-xtrơ-rim.
 - B. Dòng biển Pê-ru.
 - C. Dòng biển Ca-li-phoóc-ni-a.
 - D. Dòng biển Ben-ghê-la.
- Câu 3.** Quan sát hình 18.4 sgk trang 176, cho biết dòng biển lạnh trong đại dương chảy từ nơi nào đến nơi nào trên Trái Đất?
- A. Chảy từ vòng cực về vùng xích đạo.
 - B. Chảy từ xích đạo về 2 cực.
 - C. Chảy từ xích đạo về 40 độ Bắc hoặc Nam.
 - D. Chảy từ xích đạo về 60 độ Bắc hoặc Nam.
- Câu 4.** Dòng biển lạnh nào sau đây chảy ven bờ tây bắc của châu Phi?
- A. Ca-na-ri.
 - B. Pê-ru.
 - C. Ben-ghê-la
 - D. Xô-ma-li.
- Câu 5.** Dòng biển lạnh nào sau đây chảy ven bờ tây của lục địa Bắc Mỹ?
- A. Ca-li-phoóc-ni-a.
 - B. Pê-ru.
 - C. Ben-ghê-la
 - D. Tây Ô-xtrây-li-a
- Câu 6.** Tại sao ven bờ có các dòng biển lạnh chạy qua làm phát sinh những hoang mạc rất khô hạn?
- A. Vì các dòng biển lạnh làm nhiệt độ giảm, nước không bốc hơi nhiều, lượng mưa ít.
 - B. Vì các dòng biển lạnh làm nhiệt độ tăng, nước không bốc hơi quá nhiều.
 - C. Vì các dòng biển lạnh làm không khí đóng băng, dẫn đến không có mưa.
 - D. Vì các dòng biển lạnh làm nhiệt độ giảm, nước bốc hơi được nhiều, lượng mưa nhiều.

20. Nội dung: Bài 19. Lớp đất và các nhân tố hình thành đất. Một số nhóm đất điển hình. (Số câu 21)

a) Nhận biết:

- Câu 1.** Lớp đất là gì ?
- A. Là lớp vật chất mỏng, tơi xốp bao phủ trên bề mặt các lục địa và đảo.
 - B. Là lớp vật chất mỏng bao phủ trên bề mặt các lục địa.
 - C. Là lớp vật chất tơi xốp bao phủ trên bề mặt các lục địa.
 - D. Là lớp vật chất mỏng, tơi xốp bao phủ trên bề mặt các lục địa.
- Câu 2.** Độ phì là gì?
- A. Là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng giúp cho sinh vật sinh trưởng và phát triển.
 - B. Là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng giúp cho động vật sinh trưởng.

- C. Là khả năng cung cấp các chất dinh dưỡng cho sinh vật sinh trưởng và phát triển.
 D. Là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí giúp cho sinh vật sinh trưởng và phát triển.
- Câu 3.** Đất có mấy thành phần chính?
 A. 4 thành phần. B. 3 thành phần. C. 2 thành phần. D. 5 thành phần.
- Câu 4.** Nước chiếm tỉ lệ bao nhiêu % trong thành phần của đất?
 A. 25%. B. 15%. C. 5%. D. 45%.
- Câu 5.** Chất vô cơ chiếm tỉ lệ bao nhiêu % trong thành phần của đất?
 A. 45%. B. 15%. C. 25%. D. 5%.
- Câu 6.** Chất hữu cơ chiếm tỉ lệ bao nhiêu % trong thành phần của đất?
 A. 5% . B. 15%. C. 25%. D. 45%.
- Câu 7.** Trong một mẫu đất, được phân ra các tầng nào?
 A. Tầng hữu cơ, tầng đất mặt, tầng tích tụ, tầng đá mẹ.
 B. Tầng hữu cơ, tầng đất mặt, tầng đá mẹ.
 C. Tầng hữu cơ, tầng đất mặt, tầng tích tụ.
 D. tầng hữu cơ, tầng tích tụ, tầng đá mẹ.
- Câu 8.** Nguồn gốc sinh ra thành phần khoáng trong đất là
 A. đá mẹ. B. sinh vật. C. hữu cơ. D. động vật.
- Câu 9.** Nguồn gốc sinh ra thành phần hữu cơ trong đất là
 A. sinh vật. B. đá mẹ. C. khoáng. D. địa hình.

b) Thông hiểu:

- Câu 1.** Tầng hữu cơ là tầng
 A. trên cùng, bao gồm các tàn tích hữu cơ đang bị phân giải, tầng này còn gọi là tầng thảm mục.
 B. được hình thành do vi sinh vật phân giải các chất hữu cơ tạo nên chất mùn, thường tơi xốp, chứa nhiều chất dinh dưỡng.
 C. được hình thành do các vật chất bị hòa tan và tích tụ lại từ các tầng phía trên xuống.
 D. chứa các sản phẩm phong hóa bị biến đổi để hình thành đất.
- Câu 2.** Tầng đá mẹ là
 A. nơi chứa các sản phẩm phong hóa bị biến đổi để hình thành đất.
 B. tầng trên cùng, bao gồm các tàn tích hữu cơ đang bị phân giải, tầng này còn gọi là tầng thảm mục.
 C. được hình thành do vi sinh vật phân giải các chất hữu cơ tạo nên chất mùn, thường tơi xốp, chứa nhiều chất dinh dưỡng.
 D. được hình thành do các vật chất bị hòa tan và tích tụ lại từ các tầng phía trên xuống.
- Câu 3.** Thời gian có tác động vào quá trình hình thành đất như thế nào?
 A. Quyết định tuổi của đất.
 B. Quyết định thành phần của đất.
 C. Ảnh hưởng đến tích lũy mùn của đất.
 D. Tác động mạnh mẽ đến đất, làm cho đất tốt hay xấu.
- Câu 4.** Đá mẹ có tác động vào quá trình hình thành đất như thế nào?
 A. Quyết định thành phần của đất.
 B. Ảnh hưởng đến tích lũy mùn của đất.
 C. Quyết định tuổi của đất.
 D. Làm cho đất tốt lên hay xấu đi.
- Câu 5.** Địa hình có tác động vào quá trình hình thành đất như thế nào?
 A. Ảnh hưởng đến tích lũy mùn của đất.
 B. Quyết định thành phần của đất.
 C. Quyết định tuổi của đất.

D. Làm cho đất tốt lên hay xấu đi.

Câu 6. Con người có tác động vào quá trình hình thành đất như thế nào?

- A. Tác động mạnh mẽ đến đất, làm cho đất tốt lên hay xấu đi.
- B. Quyết định thành phần của đất.
- C. Ảnh hưởng đến tích lũy mùn của đất.
- D. Quyết định tuổi của đất.

c) Vận dụng:

Câu 1. Lục địa chiếm mấy phần diện tích bề mặt Trái Đất?

- A. $\frac{1}{4}$.
- B. $\frac{2}{4}$.
- C. $\frac{3}{4}$.
- D. $\frac{4}{4}$.

Câu 2. Vì sao ở phía bắc châu Phi đất xám hoang mạc và bán hoang mạc chiếm ưu thế?

- A. Khí hậu khô.
- B. Khí hậu lạnh.
- C. Khí hậu ôn đới lạnh.
- D. Khí hậu nóng ẩm.

Câu 3. Vì sao rừng lá kim phát triển ở phía Bắc nước Nga?

- A. Khí hậu lạnh.
- B. Khí hậu nóng ẩm.
- C. Khí hậu cận nhiệt
- D. Khí hậu khô.

Câu 4. Những yếu tố nào của khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất?

- A. Nhiệt độ và lượng mưa.
- B. Thời gian chiếu sáng và nhiệt độ.
- C. Mây và sương mù.
- D. Lũ lụt và bão.

Câu 5. Tại sao đất feralit có màu đỏ vàng?

- A. Do quá trình tích tụ ô xít sắt và nhôm.
- B. Do quá trình tích tụ chất mùn.
- C. Do quá trình đá ong hoá.
- D. Do quá trình bóc mòn.

Câu 6. Tại sao đất Pốt đôn hình thành trong điều kiện khí hậu ôn đới lạnh?

- A. Vì mối tương quan giữa nhiệt độ và độ ẩm.
- B. Vì mối tương quan giữa nhiệt độ và khí áp.
- C. Vì mối tương quan giữa nhiệt độ và không khí.
- D. Vì mối tương quan giữa nhiệt độ và gió.

21. Nội dung: Bài 20. Sinh vật và sự phân bố các đới thiên nhiên. Rừng nhiệt đới. (Số câu 17)

a) Nhận biết:

Câu 1. Trên thế giới đã xác định được bao nhiêu loài thực vật?

- A. 300000 loài.
- B. 30000 loài.
- C. 3000 loài.
- D. 3000000 loài.

Câu 2. Tầng cây bụi trong rừng mưa nhiệt đới giới hạn ở độ cao bao nhiêu mét?

- A. 10m.
- B. 20m.
- C. 40m.
- D. Trên 40m.

Câu 3. Tầng cây gỗ cao giới hạn ở độ cao bao nhiêu?

- A. 30m- 40m.
- B. 20m-30m.
- C. 10- 20m.
- D. Trên 40m.

Câu 4. Tầng cây gỗ trung bình giới hạn ở độ cao bao nhiêu mét?

- A. 10m-20m.
- B. 0m- 10m.
- C. 20m-30m.
- D. Trên 40m.

Câu 5. Tầng cây vượt tán giới hạn ở độ cao bao nhiêu?

- A. Trên 40m.
- B. 0m- 10m.
- C. 20m-30m.
- D. 30m-40m.

Câu 6. Loại thực vật nào sau đây sống ở ốc đảo hoang mạc?

- A. chà là.
- B. Ngô.cao su.
- C. Lúa, chè.
- D. Cà phê.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Rừng Khộp thường tập trung ở độ cao bao nhiêu so với mực nước biển?

- A. 300m – 400m.
- B. 200m – 300m.
- C. 100m – 200m.
- D. 400m – 500m.

Câu 2. Rừng nhiệt đới gió mùa phát triển ở những nơi có lượng mưa bao nhiêu?

- A. 1000mm đến 2000mm.
- C. 500mm.

- B. 500mm đến 1000mm.
- D. Trên 2000mm.

Câu 3. Rừng nhiệt đới phát triển ở những nơi có lượng mưa bao nhiêu?

- A. Trên 2000mm.
- C. 1000mm đến 2000mm.

- B. 500mm đến 1000mm.
- D. 500mm.

Câu 4. Rừng ngập mặn phân bố ở vùng nào sau đây?

- A. Vùng duyên hải và hải đảo.
- C. Vùng đồng bằng châu thổ.

- B. Vùng núi cao.
- D. Vùng cao nguyên đất đỏ.

c) Vận dụng:

Câu 1. Vì sao ở đới ôn hòa thảm thực vật thay đổi từ Tây sang Đông, động vật ít hơn đới nóng?

- A. Khí hậu mang tính chất trung gian giữa đới nóng và đới lạnh.
- B. Là xứ sở của băng tuyết, nhiệt độ trung bình và lượng mưa rất thấp.
- C. Có nhiệt độ cao, cùng khô hạn, khắc nghiệt.
- D. Khí hậu vô cùng khô hạn, khắc nghiệt.

Câu 2. Vì sao ở đới lạnh thảm thực vật kém phát triển?

- A. Vì là nơi xứ sở của băng tuyết, nhiệt độ trung bình và lượng mưa rất thấp.
- B. Vì khí hậu mang tính chất trung gian giữa đới nóng và đới lạnh.
- C. Vì có nhiệt độ cao, khô hạn, khắc nghiệt.
- D. Vì khí hậu vô cùng khô hạn, khắc nghiệt.

Câu 3. Vì sao ở hoang mạc thực vật cằn cỗi, động vật hiếm hoi?

- A. Vì khí hậu vô cùng khô hạn, khắc nghiệt.
- B. Vì có nhiệt độ cao, lượng mưa rất thấp.
- C. Vì khí hậu mang tính chất trung gian giữa đới nóng và đới lạnh.
- D. Vì là xứ sở của băng tuyết, nhiệt độ trung bình và lượng mưa rất thấp.

Câu 4. Tại sao cây lúa nước phát triển rất tốt ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa?

- A. Vì có mưa nhiều, nắng ẩm.
- B. Vì có mưa nhiều, khô ráo.
- C. Vì khí hậu ẩm ướt, lạnh.
- D. Vì có mưa ít, lạnh.

Câu 5. Tại sao châu Đại Dương phát triển rừng mưa nhiệt đới?

- A. Vì nhiệt độ trung bình tháng thấp trên 18°C , tổng lượng mưa 1000mm – 2000mm.
- B. Vì nhiệt độ trung bình tháng thấp trên 18°C , tổng lượng mưa trong năm 500mm.
- C. Vì nhiệt độ trung bình tháng thấp trên 18°C , tổng lượng mưa 500mm – 1000mm.
- D. Vì nhiệt độ trung bình tháng thấp trên 18°C , tổng lượng mưa trong năm trên 2000mm.

Câu 6. Tại sao ở đới nóng giới động, thực vật hết sức phong phú, đa dạng?

- A. Vì có nhiệt và độ ẩm cao.
- B. Vì khí hậu vô cùng khô hạn, khắc nghiệt.
- C. Vì khí hậu mang tính chất trung gian giữa đới nóng và đới lạnh.
- D. Vì là xứ sở của băng tuyết, nhiệt độ trung bình và lượng mưa rất thấp.

Câu 7. Tại sao động vật ít phụ thuộc vào khí hậu hơn thực vật?

- A. Vì động vật có thể di chuyển từ nơi này đến nơi khác được.
- B. Vì động vật có sức chịu đựng dẻo dai hơn thực vật.
- C. Vì động vật ít thích nghi với khí hậu hơn thực vật.
- D. Vì thực vật thích nghi với các yếu tố khí hậu.

22. Nội dung: Bài 21. Thực hành tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương. (Số câu 5)

a) Nhận biết:

Câu 1. Trước khi tham quan địa phương cần thực hiện theo mấy bước?

- A. 3 bước.
- B. 2 bước
- C. 4 bước.
- D. 5 bước.

Câu 2. Trong khi tham quan địa phương cần thực hiện theo mấy bước?

- A. 4 bước. B. 3 bước C. 2 bước. D. 5 bước.
- Câu 3.** Sau khi tham quan địa phương cần thực hiện theo mấy bước?
- A. 4 bước. B. 3 bước. C. 6 bước. D. 5 bước.

b) Thông hiểu:

- Câu 1.** Trong khi tham quan địa phương cần thực hiện trình tự theo các bước nào?
- A. Thu thập thông tin; thực hiện tham quan; thảo luận; tham khảo giáo viên.
 B. Thực hiện tham quan; thu thập thông tin; thảo luận; tham khảo giáo viên.
 C. Thảo luận; thu thập thông tin; thực hiện tham quan; tham khảo giáo viên.
 D. Tham khảo giáo viên; thảo luận; thực hiện tham quan; thu thập thông tin.
- Câu 2.** Sau khi tham quan địa phương cần thực hiện trình tự theo các bước nào?
- A. Tổng hợp, viết báo cáo, trình bày báo cáo, mô tả lại.
 B. Viết báo cáo, trình bày báo cáo, mô tả lại, tổng hợp.
 C. Trình bày báo cáo, mô tả lại, tổng hợp, viết báo cáo.
 D. Mô tả lại, trình bày báo cáo, viết báo cáo, tổng hợp.

c) Vận dụng:

23. Nội dung: Bài 22. Dân số và phân bố dân cư. (Số câu:26)

a) Nhận biết:

- Câu 1.** Năm 2018 dân số châu Âu là bao nhiêu?
- A. 743 triệu người. B. 1,02 tỉ người.
 C. 1,29 tỉ người. D. 4,54 tỉ người.
- Câu 2.** Năm 2018 dân số châu Mỹ là bao nhiêu?
- A. 1,02 tỉ người. B. 743 triệu người.
 C. 1,29 tỉ người. D. 4,54 tỉ người.
- Câu 3.** Năm 2018 dân số châu Phi là bao nhiêu?
- A. 1,29 tỉ người. B. 1,02 tỉ người.
 C. 743 triệu người. D. 4,54 tỉ người.
- Câu 4.** Năm 2018 dân số châu Á là bao nhiêu?
- A. 4,54 tỉ người. B. 743 triệu người.
 C. 1,29 tỉ người. D. 1,02 tỉ người.
- Câu 5.** Năm 2018 dân số châu Đại Dương là bao nhiêu?
- A. 41,3 triệu người. B. 1,02 tỉ người.
 C. 1,29 tỉ người. D. 4,54 tỉ người.
- Câu 6.** Năm 2018 mật độ dân số ở châu Mỹ là:
- A. 24 người/km². B. 32 người/km².
 C. 42 người/km². D. 142 người/km².
- Câu 7.** Năm 2018 mật độ dân số ở châu Á là:
- A. 142 người/km². B. 32 người/km².
 C. 42 người/km². D. 24 người/km².
- Câu 8.** Năm 2018 mật độ dân số ở châu Âu là:
- A. 32 người/km². B. 24 người/km².
 C. 42 người/km². D. 142 người/km².
- Câu 9.** Năm 2018 mật độ dân số ở châu Phi là:
- A. 42 người/km². B. 32 người/km².
 C. 24 người/km². D. 142 người/km².
- Câu 10.** Năm 2018 mật độ dân số ở châu Đại Dương là:
- A. 5 người/km². B. 32 người/km².
 C. 42 người/km². D. 142 người/km².

b) Thông hiểu:

- Câu 1.** Năm 2018, châu lục nào có nhiều thành phố đông dân nhất thế giới?
 A. Châu Á. B. Châu Âu. C. Châu Mỹ. D. Châu Phi.
- Câu 2.** Châu lục nào có mật độ dân số cao nhất thế giới?
 A. Châu Á. B. Châu Âu. C. Châu Mỹ. D. Châu Phi.
- Câu 3.** Châu lục nào có mật độ dân số thấp nhất thế giới?
 A. Châu Đại Dương. B. Châu Âu. C. Châu Á. D. Châu Phi.
- Câu 4.** Ở những nơi nào sau đây của nước ta có dân cư sống thưa thớt?
 A. Miền núi. B. Đồng bằng. C. Ven biển. D. Đô thị.
- Câu 5.** Ở những nơi nào sau đây của nước ta có dân cư sống đông đúc?
 A. Đồng bằng. B. Miền núi. C. Trung du. D. Hải đảo.
- Câu 6.** Các đô thị ở nước ta phần lớn thuộc loại nào sau đây?
 A. Vừa và nhỏ. B. Nhỏ. C. Vừa. D. Vừa và lớn.
- Câu 7.** Thành phố Mê-hi-cô-Xi-ti và Xao Pao-lô thuộc châu lục nào?
 A. Châu Mỹ. B. Châu Âu. C. Châu Phi. D. Châu Á.
- Câu 8.** Thành phố Cai-rô thuộc châu lục nào?
 A. Châu Phi. B. Châu Âu. C. Châu Á. D. Châu Mỹ.
- Câu 9.** Thành phố Ê-đê-li, Mum-bai, Tô-ky-ô thuộc châu lục nào?
 A. Châu Á. B. Châu Âu. C. Châu Phi. D. Châu Mỹ.

c) Vận dụng:

- Câu 1.** Năm 2018, Việt Nam có mật độ dân số bao nhiêu người/km²?
 A. Trên 100. B. 26 đến 50. C. 51 đến 100. D. 5 đến 25.
- Câu 2.** Vì sao ở hoang mạc châu Phi, dân cư thưa thớt?
 A. Vì khí hậu khô nóng, khắc nghiệt B. Vì địa hình núi cao.
 C. Vì sản xuất phát triển. D. Vì khí hậu vô cùng lạnh lẽo, khắc nghiệt,
- Câu 3.** Năm 2018 mật độ dân số ở châu Mỹ là 24 người/km² trong khi đó ở châu Phi có mật độ dân số là 42 người/km². Vậy châu Phi có mật độ dân số gấp bao nhiêu lần châu Mỹ?
 A. 1,75 lần. B. 1,25 lần. C. 1,5 lần. D. 0,75 lần.
- Câu 4.** Năm 2018 mật độ dân số ở châu Á là 142 người/km² trong khi đó ở châu Đại Dương có mật độ dân số là 5 người/km². Vậy châu Á có mật độ dân số gấp bao nhiêu lần châu Đại Dương?
 A. 28,4 lần. B. 28,2 lần. C. 28,6 lần. D. 28,8 lần.
- Câu 5.** Năm 2018 mật độ dân số ở châu Âu là 32 người/km² trong khi đó ở châu Đại Dương có mật độ dân số là 5 người/km². Vậy châu Âu có mật độ dân số gấp bao nhiêu lần châu Đại Dương?
 A. 6,4 lần. B. 6,5 lần. C. 6,6 lần. D. 6,8 lần.

Câu 6. Dân số thế giới từ: (1804 – 2018)

Năm	1804	1987	1999	2011	2018
	4				
Số dân (tỉ người)	1	5	6	7	7,6

Dựa vào bảng số liệu trên, dân số thế giới từ năm 1804 đến năm 2018 tăng bao nhiêu người?

- A. 6,6 tỉ người. B. 6,7 tỉ người. C. 6,8 tỉ người. D. 6,9 tỉ người.

Câu 7. Dân số thế giới từ: (1804 – 2018)

Năm	1804	1987	1999	2011	2018
Số dân	1	5	6	7	7,6

(tỉ người)					
------------	--	--	--	--	--

Dựa vào bảng số liệu trên, dân số thế giới năm 2018 so với năm 1804 tăng bao nhiêu lần?

- A. 7,6 lần. B. 7 lần. C. 6 lần. D. 5 lần.

24. Nội dung: Bài 23. Con người và thiên nhiên. (Số câu 11)

a) Nhận biết:

Câu 1. Nơi có khí hậu ôn hòa, nhiều phong cảnh đẹp thuận lợi cho ngành gì phát triển?

- A. Du lịch. B. Sản xuất công nghiệp.
C. Giao thông vận tải. D. Sản xuất nông nghiệp.

Câu 2. Nơi có nhiều sông, hồ thuận lợi cho phát triển loại hình vận tải nào?

- A. Đường thủy. B. Đường bộ.
C. Đường biển. D. Đường ống.

Câu 3. Rác thải trôi nổi trên sông gây ô nhiễm môi trường nào sau đây?

- A. Môi trường nước. B. Môi trường đất.
C. Môi trường không khí. D. Môi trường biển.

Câu 4. Vườn kì diệu Đu-bai (các tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất) được xây dựng trên dạng địa hình nào?

- A. Hoang mạc. B. Sơn nguyên. C. Núi. D. Đồng bằng.

Câu 5. Phát triển bền vững là

- A. sự phát triển nhằm thoả mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại, không làm tổn hại tới nhu cầu của thế hệ tương lai.
B. sự phát triển nhằm thoả mãn các nhu cầu của thế hệ hiện tại, không đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.
C. sự phát triển nhằm thoả mãn các nhu cầu của thế hệ hiện tại.
D. sự phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Xu thế phát triển thiên nhiên với sự tiến bộ xã hội ngày nay là gì ?

- A. Hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch, khai thác năng lượng gió, sóng biển, Mặt Trời, thủy triều, di chuyển của dòng biển.
B. Sử dụng nhiên liệu hóa thạch, khai thác nguồn năng lượng từ gió, thủy triều, sự di chuyển của dòng biển.
C. Sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch, khai thác nguồn năng lượng từ gió, sóng biển, Mặt Trời.
D. Không được khai thác nguồn năng lượng từ gió, sóng biển, Mặt Trời, thủy triều, sự di chuyển của dòng biển.

c) Vận dụng:

Câu 1. Ngành công nghiệp nào sau đây đáp ứng được mục tiêu phát triển bền vững ?

- A. Khai thác nguồn năng lượng Mặt Trời.
B. Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than.
C. Nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí.
D. Nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu.

Câu 2. Hoạt động khai thác hải sản nào sau đây mang tính bền vững ?

- A. Khai thác phải chú ý đến khả năng phục hồi hải sản.
B. Khai thác trắng.
C. Khai thác bằng thuốc nổ.
D. Khai thác bằng súng điện.

Câu 3. Mô hình kinh tế nào sau đây **không** đáp ứng được mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường ?

- A. Chăn nuôi theo kiểu công nghiệp.
- B. Mô hình nông lâm kết hợp.
- C. Luân canh tôm và lúa.
- D. Mô hình VAC.

Câu 4. Tại sao trong cuộc sống hằng ngày con người có thể tồn tại được trong thiên nhiên ?

- A. Do thiên nhiên cung cấp không khí, nhiệt độ, ánh sáng, nước, thức ăn.
- B. Do địa hình đa dạng, đất đai màu mỡ.
- C. Do thiên nhiên ít cung cấp không khí, nhiệt độ, ánh sáng.
- D. Do thiên nhiên cung cấp được nhiều ánh sáng, độ ẩm.

Câu 5. Hành động nào sau đây của học sinh **không** góp phần bảo vệ môi trường sống ?

- A. Phụ giúp nấu ăn gia đình.
- B. Không xả rác bừa bãi.
- C. Giữ vệ sinh trường, lớp.
- D. Trồng nhiều cây xanh.

25. Nội dung: Bài 24. Thực hành tác động của con người đến thiên nhiên. (Số câu 05)

a) Nhận biết:

Câu 1. Quy trình tổ chức học tập tại thực địa gồm có mấy bước ?

- A. 5 bước.
- B. 4 bước.
- C. 3 bước.
- D. 6 bước.

Câu 2. Xây dựng kế hoạch học tập tìm hiểu môi trường tự nhiên theo mấy nội dung ?

- A. 4 nội dung.
- B. 3 nội dung.
- C. 2 nội dung.
- D. 5 nội dung.

Câu 3. Nội dung nào sau đây thuộc về quy trình tổ chức học tập tại thực địa ?

- A. Quan sát địa bàn tham gia.
- B. Phân công nhiệm vụ trong nhóm.
- C. Lựa chọn chủ đề.
- D. Xác định địa điểm.

b) Thông hiểu:

Câu 1. Nội dung nào sau đây được sắp xếp theo quy trình tổ chức học tập tại thực địa ?

- A. Quan sát địa bàn; ghi chép thông tin; thu thập mẫu vật; chụp hình; ghi nhớ lộ trình tham quan.
- B. Ghi chép thông tin; thu thập mẫu vật; chụp hình; ghi nhớ lộ trình tham quan, quan sát địa bàn.
- C. Thu thập mẫu vật; chụp hình; ghi nhớ lộ trình tham quan; quan sát địa bàn; ghi chép thông tin.
- D. Chụp hình; ghi nhớ lộ trình tham quan; quan sát địa bàn; ghi chép thông tin; thu thập mẫu vật

Câu 2. Nội dung nào sau đây được sắp xếp theo trình tự xây dựng kế hoạch học tập về tìm hiểu môi trường tự nhiên ?

- A. Lựa chọn chủ đề; xác định địa điểm và thời gian phù hợp; tìm tư liệu, thiết bị; phân công nhiệm vụ nhóm.
- B. Xác định địa điểm và thời gian phù hợp; tìm tư liệu, thiết bị ;phân công nhiệm vụ nhóm; lựa chọn chủ đề.
- C. Tìm tư liệu, thiết bị ;phân công nhiệm vụ nhóm; lựa chọn chủ đề; xác định địa điểm và thời gian phù hợp.
- D. Phân công nhiệm vụ nhóm; lựa chọn chủ đề; xác định địa điểm và thời gian phù hợp; tìm tư liệu, thiết bị.

